

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 10 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HUẾ

(Ban hành kèm theo Công bố số: 5637/LSXD-TC ngày 07 tháng 11 năm 2025 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây, Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1	Xi măng	Xi măng bao PCB30 Long Thọ	Tấn	QCVN16:2023/BXD	50kg/bao	Công ty Cổ phần Long Thọ	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Chưa bao gồm chi phí bốc xếp xuống	1.442.593	1.442.593	1.471.444	1.500.296	1.543.574	1.543.574	1.514.722	1.529.148	1.615.704
2		Xi măng bao PCB40 Long Thọ	Tấn		50kg/bao						1.470.370	1.470.370	1.499.778	1.529.185	1.573.296	1.573.296	1.543.889	1.558.593	1.646.815
3		Xi măng rời PCB40 Long Thọ	Tấn								1.393.519	1.393.519	1.421.389	1.449.259	1.491.065	1.491.065	1.463.194	1.477.130	1.560.741
4		Xi măng bao PCB30 bao	Tấn	QCVN16:2023/BXD	50kg/bao	Nhà máy xi măng Đồng Lâm	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Chưa bao gồm chi phí bốc xếp xuống	1.613.636	1.613.636	1.613.636	1.613.636	1.613.636	1.613.636	1.613.636	1.613.636	1.613.636
5		Xi măng PCB40 bao	Tấn		50kg/bao						1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273
6		Xi măng PCB40 rời	Tấn								1.586.364	1.586.364	1.586.364	1.586.364	1.586.364	1.586.364	1.586.364	1.586.364	1.586.364
7		Xi măng PC40 rời	Tấn								1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
8		Xi măng Kim Đinh PCB30 bao	Tấn	QCVN16:2023/BXD	50kg/bao	Công ty Hữu hạn Xi măng Luks Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đã bao gồm chi phí bốc xếp xuống	1.559.091	1.559.091	1.559.091	1.559.091	1.559.091	1.581.818	1.581.818	1.559.091	1.613.636
9		Xi măng Kim Đinh PCB40 bao	Tấn		50kg/bao						1.604.545	1.604.545	1.604.545	1.604.545	1.604.545	1.627.273	1.659.091	1.604.545	1.659.091
10		Xi măng bao PCB30	Tấn	QCVN16:2023/BXD	50kg/bao	Xi măng Bim Sơn	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đã bao gồm chi phí bốc xếp xuống	1.527.000	1.527.000	1.527.000	1.527.000	1.527.000	1.577.000	1.527.000	1.527.000	1.597.000
11		Xi măng bao PCB40	Tấn		50kg/bao						1.587.000	1.587.000	1.587.000	1.587.000	1.587.000	1.637.000	1.587.000	1.587.000	1.657.000
12		Carboncor Asphalt (CA 6.7; 9.5) - Bê tông nhựa mịn	kg	TCCS 11:2019/Carbonvn	bao 25kg	Công ty cổ phần Carbon Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		3.780	3.780	3.804	3.811	3.848	3.860	3.830	3.820	3.899
13		Carboncor Asphalt (CA 19) - Bê tông nhựa rỗng carbon	kg	"	bao 25kg						2.960	2.960	2.984	2.991	3.028	3.040	3.010	3.000	3.079
14		Nhựa đường đặc nóng 60/70	kg	TCVN 13567-1:2022	Xá	Công ty ADCo	Việt Nam	Chi phí vận chuyển tới								14.400			
15		Nhựa đường đặc nóng 40/50	kg	TCVN 13567-1:2022	"	"	"									16.200			
		Nhựa đường Colflex® III (PMB - III)	kg	TCVN 11193:2021	"	"	"									18.600			

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Võ Dạ, Thuận Hòa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điện, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5	
17	Nhựa đường	Nhựa đường Colflex® I (PMB - I)	kg	TCVN 11193:2022	"	"	"		công trình là 285 đồng/kg/100 km	Đơn giá giao tại Nhà máy/ Tổng kho: xã Lộc Vĩnh, huyện Phúc Lộc, thành phố Huế						18.200				
18		Nhựa đường Colflex® PG76 (PMB – III PG76)	kg	TCVN 11193:2022 TCVN 13048-2024	"	"	"									19.100				
19		Nhựa đường Colflex® PG82 (PMB – III PG82)	kg	TCVN 11193:2022 TCVN 13048-2024	"	"	"									19.300				
20		Nhũ tương nhựa đường CRS-1	kg	TCVN 8817-1:2011	"	"	"		Chi phí vận chuyển tới công trình là 380 đồng/kg/100 km								11.800			
21		Nhũ tương CSS-1	kg	TCVN 8817-1:2012	"	"	"										12.600			
22		Nhũ tương CSS-1h	kg	TCVN 8817-1:2013	"	"	"										13.200			
23		Nhũ tương CRS-2	kg	TCVN 8817-1:2014	"	"	"										13.100			
24		Nhũ tương RapidBond® (CRS-1P)	kg	TCVN 8816:2011	"	"	"										17.200			
25		Nhựa đường lỏng MC70	kg	TCVN 8818-1:2011	"	"	"										19.300			
26		Nhũ tương thấm bám (EcoPrime®)	kg	TCCS 27:2019/TCĐBVN	"	"	"										16.700			
27	Nhựa đường 60/70 - Phuy	kg				Cty TNHH nhựa đường Petrolimex			Giá báo tại nhà máy Thọ Quang - Đà Nẵng theo Văn bản số 245/CV-PLC.NĐ-TTPC ngày 01/03/2025			16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700
28	Nhựa đường nhũ tương CRS1-Phuy	kg									13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800
29	Nhựa đường nhũ tương CSS1-Phuy	kg									15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300
30	Nhựa đường lỏng MC70 - Phuy	kg									22.200	22.200	22.200	22.200	22.200	22.200	22.200	22.200	22.200	22.200
31	Cát nhân tạo	Cát nghiền cho bê tông và vữa (cát thô từ 2mm-3,3mm và cát mịn dưới 2mm)	m3	QCVN 16:2019/BXD		HTX Xuân Long	'Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua, tại bãi Khu vực Bắc Khe Ly, phường Long Hồ, quận Phú Xuân.			285.455	285.455							
32		Cát nghiền thô- chưa qua tuyển rửa	m3								181.820	181.820								
33		Cát nhân tạo	Cát nghiền cho bê tông và vữa (cát mịn dưới 2mm)	m3		< 2mm					Giao trên phương tiện				280.909					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Võ Đa, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điện	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
34		Cát nghiền cho bê tông và vữa (cát thô từ 2mm -3mm)	m3	TCVN 7572:2006 TCVN 9205:2012	2-3 mm	CTCP ĐT TMPT Trường Sơn	Việt Nam		phương tiện bên mua, tại trạm nghiền Hương Ván, TX Hương Trà					280.909					
35		Cát nghiền thô-chưa qua tuyển rửa	m3		0-5 mm											181.820			
36		Cát tự nhiên (cát vàng tuyển rửa từ đất tầng phủ)	m3			HTX Xuân Long	'Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua, giá tại bãi Khu vực Bắc Khe Ly, phường Long Hồ, quận Phú Xuân.		318.182	318.182							
37		Cát tự nhiên (Cát xây)	m3				"Việt Nam			Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Nam Đông					600.000				
38		Cát tự nhiên (Cát tô)	m3											600.000					
39		Cát tự nhiên (Cát dúc)	m3											600.000					
40		Cát tự nhiên (Cát xây)	m3				"Việt Nam			Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Đan Điện							390.000		
41		Cát tự nhiên (Cát tô)	m3													390.000			
42		Cát tự nhiên (Cát dúc)	m3													420.000			
43		Cát tự nhiên (Cát xây)	m3				"Việt Nam			Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã A Lưới 1								350.000	
44		Cát tự nhiên (Cát tô)	m3														450.000		
45		Cát tự nhiên (Cát dúc)	m3														250.000		
46		Cát tự nhiên (Cát xây)	m3				"Việt Nam			Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã A Lưới 4								360.000	
47		Cát tự nhiên (Cát tô)	m3														360.000		
48		Cát tự nhiên (Cát dúc)	m3														360.000		
49		Cát tự nhiên (Cát xây)	m3								450.000								

nd

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vy Đa, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
68		Cát tự nhiên (Cát tô)	m3				"Việt Nam			Giá trên phương tiện vận chuyển tại phường Phong Điền					250.000				
69		Cát tự nhiên (Cát đúc)	m3											250.000					
70		Cát tự nhiên (Cát xây)	m3					"Việt Nam			Giá trên phương tiện vận chuyển tại phường Phú Xuân		420.000-430.000						
71		Cát tự nhiên (Cát tô)	m3					420.000-430.000											
72		Cát tự nhiên (Cát đúc)	m3					380.000-420.000											
73		Cát tự nhiên (Cát xây)	m3				"Việt Nam			Giá trên phương tiện vận chuyển tại phường Phong Quảng				460.000					
74		Cát tự nhiên (Cát tô)	m3					485.000											
75		Cát tự nhiên (Cát đúc)	m3					485.000											
76		Cát tự nhiên (Cát xây)	m3				"Việt Nam			Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Phú Vinh						490.000			
77		Cát tự nhiên (Cát tô)	m3								490.000								
78		Cát tự nhiên (Cát đúc)	m3								500.000								
79		Cát tự nhiên (Cát xây)	m3				"Việt Nam			Giá trên phương tiện vận chuyển tại phường Hương Thủy			470.000						
80		Cát tự nhiên (Cát tô)	m3						450.000										
81		Cát tự nhiên (Cát đúc)	m3						460.000										
82		Cát tự nhiên (Cát đúc)	m³				Công ty TNHH An Hưng - Quảng Trị			Giá đã gồm cp vận chuyển đến chân công trình địa bàn Hương Thủy (cũ)	Công văn 81/BQLKV 3-QLDA ngày 04/8/2025			505.930					
83	Cát tự nhiên (Cát xây, đúc)	m³				Công ty TNHH TM Cư Trinh							459.582						
84		Đá 1 x 2 cm	m³								290.909	290.909							

ml

Trang 6

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuần Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện
85		Đá 2 x 4 cm	m ³	QCVN 16:2019/BXD		HTX Xuân Long	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua, giá tại bãi Khu vực Bắc Khe Ly, phường Long Hồ, quận Phú Xuân.			281.818	281.818						
86		Đá 1 x 1,9 cm	m ³								318.182	318.182						
87		Đá 0,5 x 0,8 cm	m ³								227.273	227.273						
88		Đá 0,5 x 1 cm	m ³								227.273	227.273						
89		Đá cấp phối Dmax=3,75	m ³								181.818	181.818						
90		Đá cấp phối Dmax=2,5	m ³								200.000	200.000						
91		Đá hộc gia công	m ³								200.000	200.000						
92		Bột đá hỗn hợp (Dmax≤5mm)	m ³								145.455	145.455						
93		Đá hỗn hợp sau nổ mịn	m ³	115.454							115.454							
94		Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006							10-20mm							290.909
95	Đá 1x1,9	m3	TCVN 7570:2006	10-19mm	318.182	318.182												
96	Đá 1x1,9 (thoi dẹt 12%)	m3	TCVN 7570:2006	10-19mm	381.818	381.818												
97	Đá 1x1,9 (thoi dẹt 15%)	m3	TCVN 7570:2006	10-19mm	318.182	318.182												
98	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006	20-40mm	281.818	281.818												
99	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006	40-60mm	227.273	227.273												
100	Đá cấp phối 2,5	m3	TCVN 8859:2011	0-25mm	200.000	200.000												
101	Đá cấp phối 3,75	m3	TCVN 8859:2011	0-37mm	181.818	181.818												

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)												
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thương, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5		
102		Đá base	m3	TCVN8859:2011	0-25 mm	Công ty TNHH Coxano Hương Thọ	Việt nam		Giá bán tại bãi xay Mỏ đá Khe Phèn, phường Long Hồ, quận Phú Xuân. Giá trên phương tiện bên mua		227.273	227.273									
103		Đá Sub-base	m3	TCVN8859:2011	0-37,5 mm						209.091	209.091									
104		Đá 0,5x1	m3	TCVN 7570:2006	5-10mm						227.273	227.273									
105		Đá dăm 0,5x1 (thoi dẹt ≤15%)	m3	TCVN 7570:2006	5-10mm						263.636	263.636									
106		Đá 0,5 x 0,8	m3	TCVN 7570:2006	5-8mm						227.273	227.273									
107		Bột đá	m3		0-5mm						109.090	109.090									
108		Bột đá hỗn hợp 0,5x1,5	m3		0-5mm						181.818	181.818									
109		Bột đá hỗn hợp	m3		0-5mm						145.455	145.455									
110		Đá hộc hỗn hợp Dmax ≤ 800mm	m3		10-80cm						145.454	145.454									
111		Đá hộc gia công	m3		10-40cm						200.000	200.000									
112		Đá hộc xô bỏ gia công tại mỏ	m3								181.818	181.818									
113			Đá dăm 10 x 20	m3	TCVN 7572:2006						10-20 mm									290.910	
114	Đá dăm 10 x 40		m3	TCVN 7572:2006	10-40 mm				300.000												
115	Đá dăm 25 x 50		m3	TCVN 7572:2006	25-50 mm				245.456												
116	Đá dăm 20 x 40		m3	TCVN 7572:2006	20-40 mm				281.819												
117	Đá dăm 40 x 60		m3	TCVN 7572:2006	40-60 mm				227.273												
118	Đá dăm 5 x 10		m3	TCVN 7572:2006	5-10 mm				234.273												

Trang 8

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)															
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điện	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5					
119	Đá xây dựng	Đá dăm 10-19 (thoi dẹt 12%)	m3	TCVN 7572:2006	10-19 mm	CTCP ĐT TMPT Trường Sơn	Việt Nam			Giao trên phương tiện bên mua, tại trạm nghiền Hương Vân, thị xã Hương Trà				381.821										
120		Đá dăm 10-19 (thoi dẹt 15%)	m3	TCVN 7572:2006	10-19 mm									318.183										
121		Đá dăm 5x20 (thoi dẹt 15%-đường cao tốc và quốc lộ)	m3	TCVN 7572:2006	5-20 mm									318.183										
122		Đá dăm 5x20 (thoi dẹt 12%-đường cao tốc và quốc lộ)	m3	TCVN 7572:2006	5-20 mm									381.819										
123		Đá 10 x 16 mm (thảm lớp 2)	m3	TCVN 7572:2006	10-16 mm									372.729										
124		Bột đá vệ sinh	m3											109.092										
125		Đá học đá gia công	m3											206.001										
126		Đá cấp phối Dmax 25 mm	m3	TCVN 4197-2012; 7572:-2-13:2006	0-25 mm									209.091										
127		Đá cấp phối Dmax 37.5 mm	m3	TCVN 4197-2012; 7572:-2-13:2006	0-37,5 mm									190.909										
128		Đá base (đường cao tốc và quốc lộ)	m3	TCVN 4197-95:2006 TCVN 7572-2-13:2006	0-25 mm									234.091										
129		Đá Sub-base (đường cao tốc và quốc lộ)	m3	TCVN 4197-95:2006 TCVN 7572-2-13:2006	0-37,5 mm									215.364										
130		Đá 1x2	m3	TCVN 7572:2006														290.909						
131		Đá 2x4	m3															281.818						
132	Đá 1x1,9	m3				318.182																		
133	Đá 1x1,9 (thoi dẹt 12%)	m3				381.818																		
134	Đá 1x1,9 (thoi dẹt 15%)	m3				318.182																		
135	Đá 4x6	m3				227.273																		

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)															
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Võ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điện	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5					
136		Đá 0,5x1	m3			Công ty TNHH Việt Nhật	Việt nam		Giá bán tại Mô đá Việt Nhật, Thôn Hải Cát, phường Long Hồ, quận Phú Xuân. Trên phương tiện bên mua			227.273												
137		Đá dăm 0,5x1 (thoi dẹt ≤15%)	m3									263.636												
138		Đá 0,5x1	m3									227.273												
139		Đá 0,5 x 0,8	m3									227.273												
140		Đá 0,5x2	m3	TCVN 7570:2006								300.000												
141		Đá 0,5x2 (thoi dẹt 12%)	m3									381.818												
142		Đá 0,5x2 (thoi dẹt 15%)	m3									318.182												
143		Đá hỗn hợp sau nổ mìn	m3									127.273												
144		Đá hộc gia công qua máy	m3									200.000												
145		Đá cấp phối 2,5	m3	TCVN 8859:2011							Dmax 25mm			200.000										
146		Đá cấp phối 3,75	m3	TCVN 8859:2011							Dmax 37,5mm			181.818										
147		Đá base	m3	TCVN8859:2011							Dmax 25mm			227.273										
148		Đá Sub-base	m3	TCVN8859:2011							Dmax 37,5mm			209.091										
149		Bột đá	m3											136.364										
150		Bột đá hỗn hợp (Dmax≤5mm)	m3								0-5mm			145.455										
151	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	10-20mm											275.909									
152	Đá 1x1,9	m3	TCVN 7570:2006	10-19mm											318.182									

me

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thương, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5	
153		Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006	20-40mm	Công ty TNHH Toàn Tâm	Việt nam		Giá bán tại Mỏ đá Khu vực núi Phú Gia, xã Lộc Tiến, huyện Phú Lộc. Giá trên phương tiện bên mua								268.818			
154		Đá 2,5x5	m3	TCVN 8859:2023	0-25mm												245.455			
155		Đá cấp phối 3,75	m3	TCVN 8859:2023	0-37mm												200.000			
156		Đá 0,5x1	m3	TCVN 7570:2006	5-10mm												204.546			
157		Bột đá	m3														147.272			
158		Đá hộc 30x40	m3														190.000			
159		Đá hộc xô bỏ	m3														175.000			
160		Gạch Bê tông đặc TA-20	viên	TCVN 6477:2016	(60 x 95 x 200 mm)	Công ty CP VLXD Tâm An	Việt Nam	Theo YC	Gạch xây có trát các loại M7,5		1.752	1.752	1.812	1.752	1.752	1.882	1.832	1.752	2.182	
161		Gạch Bê tông đặc TA-30	viên	"	(100 x 200 x 300 mm)			"			5.960	5.960	6.160	5.960	5.960	6.460	6.060	5.960	7.460	
162		Gạch Bê tông 6 lỗ TA-N20	viên	"	(95 x 135 x 200 mm)			"			3.133	3.133	3.243	3.133	3.133	3.393	3.293	3.133	3.943	
163		Gạch Bê tông Block TA-15x19	viên	"	(150x 190 x 390 mm)			"			10.169	10.169	10.469	10.169	10.169	10.919	10.519	10.169	12.519	
164		Gạch bê tông đặc, M75	viên	TCVN 6477:2016 TCVN 6355-4:2009	6,5x9,5x19,5 cm	Cty TNHH Nhất Long AC	Việt Nam		Nhãn hiệu: Á Châu		1.710	1.710	1.800	1.710	1.760	1.900	1.850	1.760	2.300	
165		Gạch bê tông 6 lỗ, M75	viên		9,5x14x19,5 cm					3.110	3.110	3.240	3.000	3.200	3.380	3.330	3.200	3.800		
166		Gạch bê tông đặc, M75	viên		9,5x20x30 cm					6.000	6.000	6.300	5.900	6.000	6.500	6.500	6.000	7.500		
167		Gạch thẻ đặc EB-HG X01, M75	viên	QCVN 16:2019	20x9,5x6,0 cm	Công ty TNHH MTV SX VLXD Hoa Giang	Việt Nam	Giao tại chân công trình			1.624	1.624	1.606	1.667	1.682	1.636	1.550	1.682	1.743	
168		Gạch 6 lỗ EB-HG X02, M75	viên	"	20x13,5x9,5 cm		"			2.803	2.803	2.783	2.850	2.867	2.817	2.774	2.867	2.933		
169		Gạch Bô đặc EB-HG X03, M75	viên	"	30x20x10 cm		"			6.177	6.177	6.107	6.339	6.397	6.223	6.061	6.397	6.628		
170		Gạch Block EB-HG X04, M75	viên	"	39x19x19 cm		"			11.798	11.798	11.643	12.161	12.291	11.902	11.365	12.291	12.809		

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chàn Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5	
189		Gạch bê tông 6 lỗ VN-20R6, M75	Viên		9,5x13,5x20 cm	Công ty CP gạch Tuynel Hương Thủy			Giao tại chân công trình			2.917	2.917	2.870	2.963	3.009	2.963	2.963	3.102	3.519
190		Gạch bê tông 6 lỗ VN-20R6, M50	Viên		9,5x13,5x20 cm							2.778	2.778	2.685	2.778	2.824	2.778	2.778	2.917	3.333
191		Gạch bê tông đặc VN-Đ20, M75	Viên		6x9,5x20 cm							1.759	1.759	1.713	1.787	1.824	1.759	1.759	1.852	2.130
192		Gạch bờ lô đặc Việt Nhật, M75	Viên		9,5x20x30 cm							6.111	6.111	5.926	6.389	6.481	6.389	6.111	6.574	7.778
193		Gạch block M75 (2 vách, 2 lỗ)	Viên		9x19x39 cm							6.109	6.109	5.833	6.296	6.389	6.296	6.109	6.481	7.685
194		Gạch bê tông đặc KD-30D	Viên	QCVN 16:2023/BXD	100x200x300 mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Kỹ Dương	Việt Nam		Giao tại chân công trình			5.930	6.130	5.930	6.130	6.230	6.230	6.130	6.230	7.230
195		Gạch bê tông đặc KD-20D	Viên		60x95x200 mm							1.750	1.810	1.750	1.810	1.830	1.830	1.810	1.830	2.140
196		Gạch bê tông 6 lỗ nhỏ	Viên		95x135x200 mm							3.130	3.240	3.130	3.240	3.290	3.290	3.240	3.290	3.840
197		Gạch bê tông đặc PHC 20Đ; M7,5	Viên	QCVN 16:2023/BXD	200x95x60mm	Công ty TNHH Phúc Hoàng Châu	Việt Nam		Giao tại chân công trình			2.037	2.037	2.037	2.119	2.180	2.180	2.139	2.159	2.281
198		Gạch bê tông 6 lỗ PHC-20L; M7,5	Viên		200x135x95mm							3.389	3.389	3.389	3.524	3.626	3.626	3.558	3.592	3.796
199		Gạch bê tông đặc PHC-30Đ; M7,5	Viên		300x200x100mm							6.065	6.065	6.065	6.307	6.489	6.489	6.368	6.429	6.793
200		Gạch bê tông đặc PHC-40Đ; M7,5	Viên		400x200x100mm							8.087	8.087	8.087	8.329	8.511	8.511	8.390	8.451	8.815
201		Gạch tuynen 6 lỗ 200	Viên	QCVN 16:2019/BXD	94x130x200	Công ty CP gạch Tuynen Phong Thu	Việt Nam		Đã gồm CP vận chuyển đến chân công trình	Gạch đất sét nung		2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200
202		Gạch tuynen 6 lỗ 200 (1/2)	Viên		94x130x100							1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	
203		Gạch tuyen đặc 200	Viên		55x95x200							1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	
204		Gạch đặc đất sét nung M75 (Gạch phục chế di tích)	viên		370x370x40 (mm)	Công ty Cổ phần														51.000
205		Gạch đặc đất sét nung M75 (Gạch phục chế di tích)	viên	300x300x50 (mm)	42.000															

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Võ Da, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây - Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
206		Gạch đặc đất sét nung M75 (Gạch phục chế di tích)	viên	QCVN 16:2023/BXD	300x300x60 (mm)	Công ty Cổ phần SX&KD VLXD DQ	Việt Nam		Chào trên phương tiện bên mua - Tại thôn Bình Sơn, xã A Lưới 2										46.000
207		Gạch đặc đất sét nung M75 (Gạch vỏ)	viên		295x145x65 (mm)														8.000
208		Gạch đặc đất sét nung M75	viên		60x95x200 (mm)														1.900
209	Đá tự	Đá đen Huế vân mây đều	m2	QCVN 16:2019/BX	Khổ ≤ 600mm x Dài > 2.100mm		Việt Nam			Đá dày 20mm(±2)	1.480.000	1.480.000	1.495.000	1.495.000	1.495.000	1.480.000	1.495.000	1.495.000	1.500.000
210		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm		"			Đá dày 20mm(±2)	1.040.000	1.040.000	1.055.000	1.055.000	1.055.000	1.040.000	1.055.000	1.055.000	1.060.000
211		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm		"			Đá dày 20mm(±2)	750.000	750.000	765.000	765.000	765.000	750.000	765.000	765.000	770.000
212		Đá đen Huế vân mây nhỏ	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài > 2.100mm		"			Đá dày 20mm(±2)	1.130.000	1.130.000	1.145.000	1.145.000	1.145.000	1.130.000	1.145.000	1.145.000	1.150.000
213		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm		"			Đá dày 20mm(±2)	990.000	990.000	1.105.000	1.105.000	1.105.000	990.000	1.105.000	1.105.000	1.110.000
214		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm		"			Đá dày 20mm(±2)	720.000	720.000	735.000	735.000	735.000	720.000	735.000	735.000	740.000
215		Đá đen Huế vân mây lớn	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài > 2.100mm		"			Đá dày 20mm(±2)	895.000	895.000	910.000	910.000	910.000	895.000	910.000	910.000	915.000
216		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm		"			Đá dày 20mm(±2)	695.000	695.000	710.000	710.000	710.000	695.000	710.000	710.000	715.000
217		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm		"			Đá dày 20mm(±2)	610.000	610.000	625.000	625.000	625.000	610.000	625.000	625.000	630.000
218		Đá đen Huế vân mây đều	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài > 2.100mm		"			Đá dày 30mm(±2)	1.847.000	1.847.000	1.862.000	1.862.000	1.862.000	1.847.000	1.862.000	1.862.000	1.867.000
219		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm		"			Đá dày 30mm(±2)	1.291.000	1.291.000	1.306.000	1.306.000	1.306.000	1.291.000	1.306.000	1.306.000	1.311.000
220		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm		"			Đá dày 30mm(±2)	964.000	964.000	979.000	979.000	979.000	964.000	979.000	979.000	984.000
221		Đá đen Huế vân mây nhỏ	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài > 2.100mm		"			Đá dày 30mm(±2)	1.398.000	1.398.000	1.413.000	1.413.000	1.413.000	1.398.000	1.413.000	1.413.000	1.418.000
222		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm		"			Đá dày 30mm(±2)	1.122.000	1.122.000	1.137.000	1.137.000	1.137.000	1.122.000	1.137.000	1.137.000	1.142.000

Giao tại chân

Trang 14

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vỹ Dạ, Thuần Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
223	nhiên	"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm	đá Thừa Thiên Huế	"		công trình	Đá dày 30mm(±2)	938.000	938.000	953.000	953.000	953.000	938.000	953.000	953.000	958.000
224		Đá đen Huế vân mây lớn	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài > 2.100mm		"			Đá dày 30mm(±2)	1.111.000	1.111.000	1.125.000	1.125.000	1.125.000	1.111.000	1.125.000	1.125.000	1.130.000
225		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm		"			Đá dày 30mm(±2)	859.000	859.000	874.000	874.000	874.000	859.000	874.000	874.000	879.000
226		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm		"			Đá dày 30mm(±2)	754.500	754.500	769.500	769.500	769.500	754.500	769.500	769.500	774.500
227		Đá thô quy cách	m2	"	(600 < dài ≤ 800) x 600		"			Đá dày 20mm(±2)	360.000	360.000	375.000	375.000	375.000	360.000	375.000	375.000	380.000
228		"	m2	"	(300 ≤ dài ≤ 600) x (300 ≤ rộng ≤ 600)		"			Đá dày 20mm(±2)	330.000	330.000	345.000	345.000	345.000	330.000	345.000	345.000	350.000
229		"	m2	"	(100 ≤ dài ≤ 300) x (100 ≤ rộng ≤ 300)		"			Đá dày 20mm(±2)	300.000	300.000	315.000	315.000	315.000	300.000	315.000	315.000	320.000
230		"	m2	"	Đá rêu đa cạnh ≤ 200		"			Đá dày 20mm(±2)	480.000	480.000	495.000	495.000	495.000	480.000	495.000	495.000	500.000
231		Đá khô nhám mặt	m2	"	600 < dài ≤ 800) x 600		"			Đá dày 20mm(±2)	410.000	410.000	425.000	425.000	425.000	410.000	425.000	425.000	430.000
232		"	m2	"	(300 ≤ dài ≤ 600) x (300 ≤ rộng ≤ 600)		"			Đá dày 20mm(±2)	380.000	380.000	395.000	395.000	395.000	380.000	395.000	395.000	400.000
233		"	m2	"	(100 ≤ dài ≤ 300) x (100 ≤ rộng ≤ 300)		"			Đá dày 20mm(±2)	350.000	350.000	365.000	365.000	365.000	350.000	365.000	365.000	370.000
234		Đá xẻ thô, mài bóng	m2	"	(600 ≤ dài ≤ 800) x 600		"			Loại xẻ thô	280.000	280.000	295.000	295.000	295.000	280.000	295.000	295.000	300.000
235		"	m2	"	(300 ≤ dài 600) x (300 < rộng ≤ 600)		"			Loại xẻ thô	240.000	240.000	255.000	255.000	255.000	240.000	255.000	255.000	260.000
236		"	m2	"	Dài ≤ 300 x rộng ≤ 300		"			Loại xẻ thô	210.000	210.000	225.000	225.000	225.000	210.000	225.000	225.000	230.000
237		Gạch terrazzo Long Thọ - màu đen	Viên	TCVN 7744:2013	30x30(cm)	Công ty Cổ phần Long Thọ	Việt Nam		Giao tại chân công trình		9.204	9.204	9.388	9.572	9.848	9.848	9.664	9.756	10.308
238		Gạch terrazzo Long Thọ - các màu khác	Viên		30x30(cm)		"				9.880	9.880	10.077	10.275	10.571	10.571	10.374	10.472	11.065
239		Gạch terrazzo Long Thọ - màu xanh	Viên		30x30(cm)		"				11.111	11.111	11.333	11.556	11.889	11.889	11.667	11.778	12.444
240		Gạch terrazzo Dạ Lê - màu đen	Viên		30x30(cm)		"				7.917	7.917	8.075	8.233	8.471	8.471	8.313	8.392	8.867

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thương, Võ Dã, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
241		Gạch terrazzo Dạ Lê - các màu khác	Viên		30x30(cm)		"				8.565	8.565	8.736	8.907	9.164	9.164	8.993	9.079	9.593
242		Gạch terrazzo Dạ Lê - màu xanh	Viên		30x30(cm)		"				9.699	9.699	9.893	10.087	10.378	10.378	10.184	10.281	10.863
243		Gạch lát terrazzo màu Đen	Viên		300x300x30 mm			Theo YC			8.428	8.428	8.478	8.428	8.428	8.878	8.478	8.428	9.178
244		Gạch lát terrazzo màu Đỏ	viên		"			"			8.891	8.891	8.941	8.891	8.891	9.341	8.941	8.891	9.641
245		Gạch lát terrazzo màu Vàng	viên		"			"			8.891	8.891	8.941	8.891	8.891	9.341	8.941	8.891	9.641
246		Gạch lát terrazzo Ca rô (16 ô vuông) Đá đen	viên	TCVN 7744:2013	"	Công ty CP VLXD Tâm An		"	Giao tại chân công trình		9.354	9.354	9.404	9.354	9.354	9.804	9.404	9.354	10.104
247		Gạch lát terrazzo Láng đen	viên		"			"			9.354	9.354	9.404	9.354	9.354	9.804	9.404	9.354	10.104
248		Gạch lát terrazzo Láng Đỏ	viên		"			"			9.817	9.817	9.867	9.817	9.817	10.267	9.867	9.817	10.567
249		Gạch lát terrazzo màu Xanh	viên		"			"			9.817	9.817	9.867	9.817	9.817	10.267	9.867	9.817	10.567
250		Gạch Terrazzo thành an phát màu xám	viên	TCVN 7744: 2013	30x30(cm)	Công ty cổ phần xây dựng Thành An Phát			Giao tại chân công trình		8.377	8.377	8.377	8.427	8.427	8.427	8.377	8.427	9.077
251		Gạch Terrazzo thành an phát màu đỏ	viên	TCVN 7744: 2013	30x30(cm)		việt nam				9.073	9.073	9.073	9.123	9.123	9.123	9.073	9.123	9.773
252		Gạch Terrazzo thành an phát màu xanh	viên	TCVN 7744: 2013	30x30(cm)						9.937	9.937	9.937	9.987	9.987	9.987	9.937	9.987	10.637
253		Gạch lát Terrazzo màu xám	Viên	TCVN 7744:2013	300x300x30mm	Công ty TNHH Gạch Hoa Mặt Trời	Việt Nam		Giao tại chân công trình		8.241	8.241	8.287	8.241	8.241	8.704	8.287	8.241	8.981
254		Gạch lát Terrazzo màu đỏ	Viên	TCVN 7744:2013	300x300x30mm		Việt Nam				8.704	8.704	8.750	8.704	8.704	9.167	8.750	8.704	9.444
255		Gạch lát Terrazzo màu vàng	Viên	TCVN 7744:2013	300x300x30mm		Việt Nam				9.167	9.167	9.213	9.167	9.167	9.630	9.213	9.167	9.907
256		Gạch lát Terrazzo màu xanh	Viên	TCVN 7744:2013	300x300x30mm		Việt Nam				9.630	9.630	9.676	9.630	9.630	10.093	9.676	9.630	10.370
257		Gạch Terrazzo màu xám	Viên	TCVN 7744:2013	300x300x30mm	Công ty CP gạch Tuynel Hương Thủy	Việt Nam		Giao tại chân công trình		9.150	9.150	9.050	9.500	9.700	9.250	9.150	9.800	11.000
258		Gạch Terrazzo màu đỏ, vàng	Viên	TCVN 7744:2013	300x300x30mm						9.800	9.800	9.700	10.150	10.350	9.900	9.800	10.450	11.650

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Võ Dã, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điện	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
266		Gạch ốp/lát Porcelain men mờ 3060DAMT001/002/03/004/005/006	m2	TCVN 13113:2020	300x600	ĐỒNG TÂM	"	"	Giao tại chân công trình		208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000
267		Gạch ốp/lát Porcelain men mờ 3060VAMCOTAY001/002/003/004/005	m2	TCVN 13113:2020	300x600		"	"			200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
268		Gạch lát Porcelain men mờ 600x600 (mm) 6060VAMCOTAY001/002/003/004/005	m2	TCVN 13113:2020	600x600		"	"			220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
269		Gạch lát Porcelain men mờ 600x600 (mm) 6060DAMT001/002/03/004/005/006	m2	TCVN 13113:2020	600x600		"	"			221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000
270		Gạch lát Porcelain mài bóng 6060VAMCODONG001-FP/002-FP/003-FP/004-FP/005-FP/006-FP	m2	TCVN 13113:2020	600x600		"	"			220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
271		Gạch lát Porcelain hai da 6060DB006/6060DB014/6060DB038	m2	TCVN 13113:2020	600x600		"	"			288.889	288.889	288.889	288.889	288.889	288.889	288.889	288.889	288.889
272		Gạch lát Porcelain men mờ 800x800 (mm) 8080ROME002-H+/003-H+/004-H+/005-H+/006-H+	m2	TCVN 13113:2020	800x800		"	"			314.063	314.063	314.063	314.063	314.063	314.063	314.063	314.063	314.063

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Võ Dã, Thuận Hòa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
281		G63025 ; G63028 ; G63029 ; G63048, G63228 G63229	m2	QCVN 16:2019/BXD	300x600		"	"		CHÔNG TRƯỢT - FULL BODY TILES	251.427	251.427	251.427	251.427	251.427	251.427	251.427	251.427	251.427
282		G68025 ; G68028 ; G68029 ; G68048	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x600		"	"			251.427	251.427	251.427	251.427	251.427	251.427	251.427	251.427	251.427
283		G63528DD ; G63529DD ; G63541DD, G63528J DD ; G63529JDD	m2	QCVN 16:2019/BXD	300x600		"	"		GẠCH THẠCH ANH ĐỒNG CHẤT CHÔNG MÀU MỜ DÂY 20MM	395.004	395.004	395.004	395.004	395.004	395.004	395.004	395.004	395.004
284		G68528DD ; G68529DD ; G68541DD, G68528J DD ; G68529JDD	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x600		"	"			395.004	395.004	395.004	395.004	395.004	395.004	395.004	395.004	395.004
285		G12528JDD ; G12529JDD	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x1200		"	"			439.224	439.224	439.224	439.224	439.224	439.224	439.224	439.224	439.224
286		G39034 ; G39005, G39042, G39033, G39009	m2	QCVN 16:2019/BXD	300x300		"	"		HOVE TILES - GRANITE MỜ HẠT MỀ ĐƠN MÀU	161.220	161.220	161.220	161.220	161.220	161.220	161.220	161.220	161.220
287		G49001 ; G49005 ; G49034	m2	QCVN 16:2019/BXD	400x400		"	"			183.006	183.006	183.006	183.006	183.006	183.006	183.006	183.006	183.006
288		G63007 ; G63015 ; G63034	m2	QCVN 16:2019/BXD	300x600		"	"			237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473
289		G68001 ; G68005 ; G68008 ; G68034	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x600		"	"			237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473
290		G88004 ; G88005 ; G88034	m2	QCVN 16:2019/BXD	800x800		"	"			291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939
291		G63055 ; G63056	m2	QCVN 16:2019/BXD	300x600		"	"		GẠCH THẠCH ANH LĂNG MÌN - GLAZED PORCELAIN TILES (SMOOTH)	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473
292		G63913 ; G63915 ; G63918, G63935 ; G63937, G63985-S ; G63987-S ; G63988-S, G63928	m2	QCVN 16:2019/BXD	300x600		"	"			281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045
293		G68913 ; G68915 ; G68918, G68935 ; G68937, G68985-S ; G68987-S ; G68988-S	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x600		"	"			281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Võ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
345		KT 60x60cm men bóng , matt thường (MDP)	m2	"	60x60		"		"		237.273	237.273	237.273	237.273	237.273	237.273	237.273	237.273	237.273
346		KT 60x60cm Men Bóng, Men Matt MDK, AZ-GP, CLGM6607, AZ6-GP6601,...	m2	"	60x60		"		"	271.636	271.636	271.636	271.636	271.636	271.636	271.636	271.636	271.636	271.636
347		Gạch Granite nhân hiệu TBGRES/ LUJO KT: 400x800cm. Loại: Bóng Mã số: TGB/ LGB	d/m2	QCVN16:2023-BXD/TCVN 13113:2020	1,60m2 (05 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704
348		Gạch Granite nhân hiệu TBGRES/ LUJO KT: 600x600cm. Loại: Bóng Mã số: TGB/ LGB	d/m2		1,44m2 (04 viên)/ Hộp					267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593		
349		Gạch Granite nhân hiệu TBGRES/ LUJO KT: 800x800cm. Loại: Bóng Mã số: TGB/ LGB	d/m2		1,92m2 (03 viên)/ Hộp					369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444			
350		Gạch Granite nhân hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 600x600cm. Men mờ, mặt phẳng Mã số: PGM/ LGM	d/m2		1,44m2 (04 viên)/ Hộp					267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593			
351		Gạch Granite nhân hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 400x800cm. Loại: Mờ, mặt phẳng Mã số: PGM/ LGM	d/m2		1,60m2 (05 viên)/ Hộp					378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704			
352		Gạch Granite nhân hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 800x800cm. Loại: Mờ, mặt phẳng Mã số: PGM/ LGM	d/m2		1,92m2 (03 viên)/ Hộp					369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444			
353	Gạch Granite nhân hiệu GRANY LITE KT: 600x1200cm. Loại: Bóng/ Mờ. Mã số: GSB612/ GSM612	d/m2	1,44m2 (02 viên)/ Hộp	526.852	526.852	526.852	526.852	526.852	526.852	526.852	526.852								

QCVN16:2023-
BXD/TCVN
13113:2020Cty TNHH
Thạch BànViệt
NamGiá giao tại
chân công
trình

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điện	Phường Phong Điện, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
354		Gạch Granite nhân hiệu GRANY LITE KT: 195x1200cm. Loại: Giả gỗ Mã số: GSM212	d/m2		1,404m2 (06 viên)/ Hộp						536.111	536.111	536.111	536.111	536.111	536.111	536.111	536.111	536.111
355		Gạch bát trắng tráng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	290x290x50						178.600	178.600	178.600	178.600	178.600	178.600	178.600	178.600	178.600
356		Gạch bát trắng tráng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	"	390x390x40						225.300	225.300	225.300	225.300	225.300	225.300	225.300	225.300	225.300
357		Gạch gốm trang trí A1 -Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	150x150x20						45500	45500	45500	45500	45500	45500	45500	45500	45500
358		Gạch gốm trang trí A1 (3cm) -Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	150x150x30						65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500
359		Gạch gốm trang trí A3,A4,A5A,A7 - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	250x250x20	Công ty Cổ phần VLXD Huế	Việt Nam	Không có điều kiện	Giao hàng tại cơ sở sản xuất	15 Huyện Trấn Công Chúa, TP Huế	95.600	95.600	95.600	95.600	95.600	95.600	95.600	95.600	95.600
360		Gạch gốm trang trí A6 -Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	420x150x20						115.600	115.600	115.600	115.600	115.600	115.600	115.600	115.600	115.600
361		Gạch gốm trang trí A8 - A12 -Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	350X250X20						135.100	135.100	135.100	135.100	135.100	135.100	135.100	135.100	135.100
362		Gạch gốm trang trí A8 - A12 -Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	300x300x30						145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000
363		Gạch gốm trang trí A12 -Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	300x300x30						165.600	165.600	165.600	165.600	165.600	165.600	165.600	165.600	165.600
364		Gạch lát nền Coric	m2		100x200x50 mm						115.000	117.200	115.000	117.200	118.300	118.300	117.200	118.300	129.300
365		Gạch lát nền Coric	m2	QCVN16:2023/BXD	300x300x50 (mm)	Công ty TNHH MTV Xây dựng Kỳ	Việt Nam		Giao tại chân công trình		115.000	117.200	115.000	117.200	118.300	118.300	117.200	118.300	129.300

Trang 2/

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5	
366		Gạch lát nền Coric	m2		300x600x50 mm	Dương						115.000	117.200	115.000	117.200	118.300	118.300	117.200	118.300	129.300
367		Tôn mạ màu	m	AZ50	0,35x1,08(mm)	Phường Nam SSSC-Việt Nhật	Việt Nam	Thanh toán tiền trước khi nhận hàng	Giá giao tại chân công trình			101.000	101.000	101.000	101.000	102.000	102.000	102.000	103.000	104.000
368		Tôn mạ màu	m	AZ50	0,40x1,08(mm)							109.000	109.000	109.000	109.000	110.000	110.000	110.000	111.000	112.000
369		Tôn mạ màu	m	AZ50	0,45x1,08(mm)							119.000	119.000	119.000	119.000	120.000	120.000	120.000	121.000	122.000
370		Tôn mạ màu	m	AZ50	0,50x1,08(mm)							135.000	135.000	135.000	135.000	136.000	136.000	136.000	137.000	138.000
371		Tôn mạ màu	m	SMART-AZ40	0,40x1,08(mm)							92.000	92.000	92.000	92.000	93.000	93.000	93.000	94.000	95.000
372		Tôn mạ màu	m	SMART-AZ40	0,45x1,08(mm)							101.000	101.000	101.000	101.000	102.000	102.000	102.000	103.000	104.000
373		Tôn mạ màu	m	SMART-AZ40	0,50x1,08(mm)							112.000	112.000	112.000	112.000	113.000	113.000	113.000	114.000	115.000
374		Tôn Lạnh (Hộp kim nhôm kẽm)	m	SMART-AZ70	0,30x1,08(mm)							63.000	63.000	63.000	63.000	64.000	64.000	64.000	65.000	66.000
375		Tôn Lạnh (Hộp kim nhôm kẽm)	m	SMART-AZ70	0,35x1,08(mm)							71.000	71.000	71.000	71.000	72.000	72.000	72.000	73.000	74.000
376		Tôn Lạnh (Hộp kim nhôm kẽm)	m	SMART-AZ70	0,40x1,08(mm)							77.000	77.000	77.000	77.000	78.000	78.000	78.000	79.000	80.000
377		Tôn Lạnh (Hộp kim nhôm kẽm)	m	SMART-AZ70	0,45x1,08(mm)							85.000	85.000	85.000	85.000	86.000	86.000	86.000	87.000	88.000
378		Tôn Lạnh (Hộp kim nhôm kẽm)	m	SMART-AZ70	0,50x1,08(mm)							95.000	95.000	95.000	95.000	96.000	96.000	96.000	97.000	98.000
379		Tôn Lạnh (Hộp kim nhôm kẽm)	m	SMART-AZ70	0,55x1,08(mm)							106.000	106.000	106.000	106.000	107.000	107.000	107.000	108.000	109.000
380		Ngói màu chính - Long Thọ	Viên	TCVN 1453:1986	33,6x42,3(cm)		"				14.630	14.630	14.922	15.215	15.654	15.654	15.361	15.507	16.385	
381		Ngói màu nóc, rìa - Long Thọ	Viên	TCVN 1453:1986			"				22.778	22.778	23.233	23.689	24.372	24.372	23.917	24.144	25.511	

[illegible]

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5	
409	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6, Ø8	kg		D6+8	Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán tiền trước khi nhận hàng	Giá giao tại chân công trình	Công ty Cp Hương Thủy phân phối	15.350	15.350	15.250	15.250	15.350	15.350	15.350	15.450	15.550	
410		Thép thanh vằn	kg		D10GR40						15.650	15.650	15.550	15.550	15.650	15.650	15.650	15.750	15.850	
411		Thép thanh vằn	kg		D10CB400						16.020	16.020	15.920	15.920	16.020	16.020	16.020	16.120	16.220	
412		Thép thanh vằn	kg		D12CB300						15.400	15.400	15.300	15.300	15.400	15.400	15.400	15.500	15.600	
413		Thép thanh vằn	kg		D12CB400						15.770	15.770	15.670	15.670	15.770	15.770	15.770	15.870	15.970	
414		Thép thanh vằn	kg		D14-22CB300						15.400	15.400	15.300	15.300	15.400	15.400	15.400	15.500	15.600	
415		Thép thanh vằn	kg		D14-22CB400						15.770	15.770	15.670	15.670	15.770	15.770	15.770	15.870	15.970	
416		Thép thanh vằn	kg		D25CB400						15.800	15.800	15.700	15.700	15.800	15.800	15.800	15.900	16.000	
417		Lưới B40	kg		Khổ 0,8-2,4m	Hòa Phát				Công ty Cp Hương Thủy phân phối	20.000	20.000	20.000	20.000	20.100	20.100	20.100	20.200	20.300	
418		Kẽm gai	kg								21.000	21.000	21.000	21.000	21.100	21.100	21.100	21.200	21.300	
419		Thép tấm (SS400)	kg			Hòa Phát			Giá tại chân công trình	Công văn 489/BQL DANN-KH ngày 05/8/2025				16.528						
420		Thép buộc (D=1mm)	kg											16.667						
421		Dây thép d=3mm (mạ kẽm)	kg											18.519						
422		Hộp kẽm	6m/cây			14x14x1,2ly						65.000	65.000	64.000	64.000	65.000	65.000	65.000	66.000	67.000
423		Hộp kẽm	6m/cây			16x16x1,2ly						74.000	74.000	73.000	73.000	74.000	74.000	74.000	75.000	76.000
424		Hộp kẽm	6m/cây			20x20x1,2ly						93.000	93.000	92.000	92.000	93.000	93.000	93.000	94.000	95.000
425		Hộp kẽm	6m/cây			20x20x1,4ly						106.000	106.000	105.000	105.000	106.000	106.000	106.000	107.000	108.000
426		Hộp kẽm	6m/cây			20x40x1,2ly						139.000	139.000	138.000	138.000	139.000	139.000	139.000	140.000	141.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
427		Hộp kẽm	6m/cây		20x40x1,4ly	Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán tiền trước khi nhận hàng	Tùy theo số lượng	Cty Cổ phần Hương Thủy; 1151 Nguyễn Tất Thành; 496 Nguyễn Tất Thành; 1054 Nguyễn Tất Thành; Quốc lộ 1A Thủy Phủ - Thị xã Hương Thủy; 30 đường Cách mạng tháng 8, Tứ Hạ - Thị xã Hương Trà; Thôn Quảng Hợp, xã Sơn Thủy - huyện A Lưới	160.000	160.000	159.000	159.000	160.000	160.000	160.000	161.000	162.000
428		Hộp kẽm	6m/cây		25x25x1,2ly						116.000	116.000	115.000	115.000	116.000	116.000	116.000	117.000	118.000
429		Hộp kẽm	6m/cây		25x25x1,4ly						133.000	133.000	132.000	132.000	133.000	133.000	133.000	134.000	135.000
430		Hộp kẽm	6m/cây		25x50x1,2ly						174.000	174.000	173.000	173.000	174.000	174.000	174.000	175.000	176.000
431		Hộp kẽm	6m/cây		25x50x1,4ly						201.000	201.000	200.000	200.000	201.000	201.000	202.000	203.000	
432		Hộp kẽm	6m/cây		30x30x1,2ly						140.000	140.000	139.000	139.000	140.000	140.000	141.000	142.000	
433		Hộp kẽm	6m/cây		30x30x1,4ly						160.000	160.000	159.000	159.000	160.000	160.000	161.000	162.000	
434		Hộp kẽm	6m/cây		40x40x1,2ly						186.000	186.000	185.000	185.000	186.000	186.000	187.000	188.000	
435		Hộp kẽm	6m/cây		40x40x1,4ly						215.000	215.000	214.000	214.000	215.000	215.000	216.000	217.000	
436		Hộp kẽm	6m/cây		30x60x1,2ly						209.000	209.000	208.000	208.000	209.000	209.000	210.000	211.000	
437		Hộp kẽm	6m/cây		30x60x1,4ly						242.000	242.000	241.000	241.000	242.000	242.000	243.000	244.000	
438		Hộp kẽm	6m/cây		30x60x1,8ly						306.000	306.000	305.000	305.000	306.000	306.000	307.000	308.000	
439		Hộp kẽm	6m/cây		40x80x1,2ly						280.000	280.000	279.000	279.000	280.000	280.000	281.000	282.000	
440		Hộp kẽm	6m/cây		40x80x1,4ly						324.000	324.000	323.000	323.000	324.000	324.000	325.000	326.000	
441		Hộp kẽm	6m/cây		40x80x1,8ly						411.000	411.000	410.000	410.000	411.000	411.000	412.000	413.000	
442		Hộp kẽm	6m/cây		40x80x2,0ly						454.000	454.000	453.000	453.000	454.000	454.000	455.000	456.000	
443		Hộp kẽm	6m/cây		50x100x1,4ly						406.000	406.000	405.000	405.000	406.000	406.000	407.000	408.000	
444		Hộp kẽm	6m/cây		50x100x1,8ly						516.000	516.000	515.000	515.000	516.000	516.000	517.000	518.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hò, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
445		Hộp kẽm	6m/cây		50x100x2,0ly						571.000	571.000	570.000	570.000	571.000	571.000	571.000	572.000	573.000
446		Hộp kẽm	6m/cây		60x120x1,8ly						621.000	621.000	620.000	620.000	621.000	621.000	621.000	622.000	623.000
447		Hộp kẽm	6m/cây		60x120x2,0ly						687.000	687.000	686.000	686.000	687.000	687.000	687.000	688.000	689.000
448	Trần, vách thạch cao	Hệ khung trần chìm đồng dạng Xtra C và tấm thạch cao tiêu chuẩn Knauf UltraLight 9.0mm	m2	QCVN 16 : 2023/BXD		Công ty TNHH Knauf Việt Nam	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình trong nội thành TP. Huế	chưa bao gồm chi phí bốc xếp xuống.	180.000	180.000							
449		Hệ khung trần chìm đồng dạng Xtra C và tấm thạch cao chịu ẩm Knauf UltraMoist 9.0mm	m2	QCVN 16 : 2023/BXD							195.000	195.000							
450		Hệ khung trần chìm đồng dạng Pro C và tấm thạch cao tiêu chuẩn Knauf UltraLight 9.0mm	m2	QCVN 16 : 2023/BXD							195.000	195.000							
451		Hệ khung trần chìm đồng dạng Pro C và tấm thạch cao chịu ẩm Knauf UltraMoist 9.0mm	m2	QCVN 16 : 2023/BXD							210.000	210.000							
452		Hệ khung trần chìm xương cá Pro V và tấm thạch cao tiêu chuẩn Knauf UltraLight 9.0mm	m2	QCVN 16 : 2023/BXD							225.000	225.000							
453		Hệ khung trần chìm xương cá Pro V và tấm thạch cao chịu ẩm Knauf UltraMoist 9.0mm	m2	QCVN 16 : 2023/BXD							240.000	240.000							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thương, Võ Dã, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
454		Hệ khung trần nổi T3 và Tấm thạch cao tiêu chuẩn trang trí sơn Diamond theo quy cách 605x1210x9.0mm	m2	QCVN 16 : 2023/BXD							185.000	185.000							
455		Hệ khung trần nổi T3 và Tấm thạch cao tiêu chuẩn trang trí phủ PVC Palazo theo quy cách 605x1210x9.0mm	m2	QCVN 16 : 2023/BXD							195.000	195.000							
456		Hệ khung vách ngăn Knauf Suprawall 76 và mỗi bên một lớp tấm Knauf StandardShield dày 12.7mm.	m2	QCVN 16 : 2023/BXD							440.000	440.000							
457	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M100, sử dụng Xi măng Đồng Lâm/Kim Đình PCB40, đá 1x2	m³	TCVN 3118-2022							1.018.519	1.018.519		1.018.519					
458		Bê tông thương phẩm M150, sử dụng Xi măng Đồng Lâm/Kim Đình PCB40, đá 1x2	m³	TCVN 3118-2022							1.064.815	1.064.815		1.064.815					
459		Bê tông thương phẩm M200, sử dụng Xi măng Đồng Lâm/Kim Đình PCB40, đá 1x2	m³	TCVN 3118-2022							1.120.370	1.120.370		1.120.370					
460		Bê tông thương phẩm M250, sử dụng Xi măng Đồng Lâm/Kim Đình PCB40, đá 1x2	m³	TCVN 3118-2022		Công ty CP Bê tông và Xây dựng Thừa Thiên Huế	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân các công trình trong phạm vi 20km tính từ các trạm trộn. 84/6 Nguyễn Khoa Chíem		1.194.444	1.194.444		1.194.444					

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Võ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây, Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5	
470		Bê tông thương phẩm M300, sử dụng xi măng Đồng Lâm/Kim Đình PCB40, đá 1*2, R28 ngày, đổ xả	m3	TCVN 9340:2012		Công ty TNHH Phúc Hoàng Châu	"		Phương, thị xã Hương Thủy; đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trong bán kính 10km tính từ trạm trộn của công ty	Giá chênh lệch so với đá 2*4: - 10.000đ/m3	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	
471		Bê tông thương phẩm M350, sử dụng xi măng Đồng Lâm/Kim Đình PCB40, đá 1*2, R28 ngày, đổ xả	m3	TCVN 9340:2012			"				1.333.333	1.333.333	1.333.333	1.333.333	1.333.333	1.333.333	1.333.333	1.333.333	1.333.333	1.333.333
472		Bê tông thương phẩm M400, sử dụng xi măng Đồng Lâm/Kim Đình PCB40, đá 1*2, R28 ngày, đổ xả	m3	TCVN 9340:2012			"				1.426.667	1.426.667	1.426.667	1.426.667	1.426.667	1.426.667	1.426.667	1.426.667	1.426.667	1.426.667
473		Từ tầng 2 trở lên cứ tăng cao độ 1 sàn cộng thêm	m3	TCVN 9340:2012			"				18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182
474		Bê tông sử dụng phụ gia R7, cộng thêm vào đơn giá	m3	TCVN 9340:2012			"				74.074	74.074	74.074	74.074	74.074	74.074	74.074	74.074	74.074	74.074
475		Bơm bê tông	m3	TCVN 9340:2012			"				74.074	74.074	74.074	74.074	74.074	74.074	74.074	74.074	74.074	74.074
476		Bê tông thương phẩm Mác M200; sử dụng Xi măng PCB40	m3	TCVN 9340:2012	Mác M200	Công ty Cổ phần SX & KD VLXD DQ	Việt Nam		Giá bán trên phương tiện bán bán tại thôn Bình Sơn, xã A Lưới 2										1.196.000	
477		Bê tông thương phẩm Mác M250; sử dụng Xi măng PCB40	m3	TQVN 9340:2012	Mác M250															1.288.000
478		Bê tông thương phẩm Mác M300; sử dụng Xi măng PCB40	m3	TCVN 9340:2012	Mác M300															1.380.000
479		Hệ vách kính	m2	TCVN 9366-2:2012	"		Việt Nam				1.865.357	1.865.357	1.865.357	1.865.357	1.865.357	1.865.357	1.865.357	1.865.357	1.865.357	
480		Cửa sổ 1 cánh mở hất, 2 cánh mở quay, 2 cánh mở trượt- chưa gồm PKKK Kinlong	m2				"					2.238.601	2.238.601	2.238.601	2.238.601	2.238.601	2.238.601	2.238.601	2.238.601	

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vy Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5	
497		PKKK: Bàn lề, tay nắm, khóa đa điểm, chốt cánh phụ, tay nắm, vấu	bộ	"	Thanh PROFILE hệ SPARLEE, phụ kiện kim khí GQ Hệ 60 (chiều rộng khung bao 60 mm)		"				1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000		
498		Hệ cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"	1.863.636			1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636
499		PKKK: Bàn lề, khóa đa điểm có lẫy gà, miệng khóa	bộ	"			"	1.650.000			1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
500		Hệ cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"	1.863.636			1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636
501		PKKK: Bàn lề, khóa đa điểm, chốt cánh phụ, miệng khóa	bộ	"			"	1.650.000			1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
502		Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"	1.827.273			1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273
503		PKKK: Khóa đa điểm, chốt cánh phụ, bánh xe	bộ	"			"	1.450.000			1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000
504		Hệ cửa đi 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"	1.827.273			1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273
505		PKKK: Khóa đa điểm, chốt cánh phụ, bánh xe	bộ	"			"	1.450.000			1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000
506		Hệ cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"	2.109.091			2.109.091	2.109.091	2.109.091	2.109.091	2.109.091	2.109.091	2.109.091	2.109.091	2.109.091	2.109.091
507		PKKK: Bàn lề, khóa đa điểm, chốt cánh phụ, miệng khóa	bộ	"	CÔNG TY TNHH MTV THIẾT KẾ XÂY DỰNG VÀ TM VINDOOR	"		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	Giá chênh lệch so với kính trắng 05mm Kính 6,38mm trắng +90.000đ/m ² ; Kính 6,38mm/sửa +120.000đ/m ² ; Kính 8,38mm trắng +350.000đ/m ² ; Kính cường lực 08mm trắng +350.000đ/m ² ; Kính cường lực 10mm trắng +380.000đ/m ²	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000			
508		Hệ vách kính	m2	TCVN 9366-2:2012		"	1.772.727			1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727		
509		Hệ cửa sổ 2 cánh, 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK.	m2	"		"	1.863.636			1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636		
510		PKKK: Khóa bán nguyệt, bánh xe	bộ	"		"	945.000			945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000		
511		Hệ cửa sổ 1 cánh mở quay, 2-4 cửa sổ mở hất, chưa bao gồm PKKK.	m2	"		"	1.954.545			1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	

Bảng 3.9																		
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền
528		Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở trượt	bộ	TCVN 7451:2004	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ Châu Á, lõi thép dày 1,4mm - Kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm, Chưa bao gồm PKKK GQ), Hệ 60		"				590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000
529		Cửa sổ 1-2 cánh mở quay, 1 cánh mở hất, chưa gồm PKKK GQ	m2	TCVN 7451:2004			"				2.268.182	2.268.182	2.268.182	2.268.182	2.268.182	2.268.182	2.268.182	2.268.182
530		Phụ kiện GQ cửa sổ 1 cánh mở quay, mở hất	bộ	TCVN 7451:2004			"				650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
531		Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ	TCVN 7451:2004			"				1.135.000	1.135.000	1.135.000	1.135.000	1.135.000	1.135.000	1.135.000	1.135.000
532		Cửa đi 1-2-4 cánh mở quay, chưa gồm PKKK GQ	m2	TCVN 7451:2004			"				2.470.876	2.470.876	2.470.876	2.470.876	2.470.876	2.470.876	2.470.876	2.470.876
533		Phụ kiện GQ cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	TCVN 7451:2004			"				1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000
534		Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	TCVN 7451:2004			"				2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000
535		Phụ kiện GQ cửa đi 4 cánh mở quay	bộ	TCVN 7451:2004			"				6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000
536		Cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa gồm PKKK GQ	m2	TCVN 7451:2004			"				2.418.148	2.418.148	2.418.148	2.418.148	2.418.148	2.418.148	2.418.148	2.418.148
537		Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở trượt	bộ	TCVN 7451:2015			"				1.425.000	1.425.000	1.425.000	1.425.000	1.425.000	1.425.000	1.425.000	1.425.000
538		Vách kính cố định hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu, Dây trung bình 1,4mm -		"				1.720.840	1.720.840	1.720.840	1.720.840	1.720.840	1.720.840	1.720.840	1.720.840
539		Cửa đi trượt, cửa sổ trượt (hai rây) 2-4 cánh hệ 93, chưa gồm PKKK KinLong	m2	TCVN 9366-2:2012			"				2.722.494	2.722.494	2.722.494	2.722.494	2.722.494	2.722.494	2.722.494	2.722.494
540		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở trượt 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545
541		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở trượt 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818
542		Cửa sổ mở quay 1-2 cánh hệ 55, chưa gồm PKKK KinLong	m2	TCVN 9366-2:2012			"				2.580.191	2.580.191	2.580.191	2.580.191	2.580.191	2.580.191	2.580.191	2.580.191
543		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 1 cánh mở quay	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182
544		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545
										Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm: Kính trắng 05mm - 95.000đ/m2; Kính 60mm - 1.000.000đ/m2								

Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm: Kính trắng 05mm - 95.000đ/m2;
Kính 6,38mm mờ

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Võ Dạ, Thuận Hóa, An Cư, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
562		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 4 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"					6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000
563		Cửa đi xếp trượt 4 cánh hệ 60, chưa gồm PKKK KinLong	m2	TCVN 9366-2:2012			Việt Nam				2.721.290	2.721.290	2.721.290	2.721.290	2.721.290	2.721.290	2.721.290	2.721.290	2.721.290
564		Phụ kiện Kinlong cửa đi xếp trượt 4 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			Trung Quốc				8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000
565		Hệ vách kính mặt dựng lộ đồ kính đơn; Vách kính chia đồ mặt dựng.	m2	TCVN 9366-2:2012			Việt Nam				2.767.344	2.767.344	2.767.344	2.767.344	2.767.344	2.767.344	2.767.344	2.767.344	2.767.344
566		Vách kính cố định hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình	Giá chênh lệch so với kính trắng 6.38mm: Kính 6.38mm mở (hoặc trắng sữa) + 95.000đ/1m2 Kính 8.38mm trắng + 350.000đ/1m2; Kính 8.38mm mở (hoặc trắng sữa) + 415.000đ/1m2 Kính 8mm cường lực trắng + 350.000đ/1m2; Kính 10mm cường lực trắng + 385.000đ/1m2	1.709.840	1.709.840	1.709.840	1.709.840	1.709.840	1.709.840	1.709.840	1.709.840	1.709.840	1.709.840		
567		Cửa sổ mở quay 1,2 cánh, mở trượt hệ 55, chưa gồm PKKK KinLong	m2	"	"			2.275.884	2.275.884	2.275.884	2.275.884	2.275.884	2.275.884	2.275.884	2.275.884	2.275.884	2.275.884		
568		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 1 cánh	bộ	"	"			993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182		
569		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 2 cánh	bộ	"	"			1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545		
570		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở trượt 2 cánh	bộ	"	"			954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545		
571		Cửa đi mở quay 1, 2, 4 cánh hệ 55, chưa gồm PKKK KinLong	m2	"	"			2.484.084	2.484.084	2.484.084	2.484.084	2.484.084	2.484.084	2.484.084	2.484.084	2.484.084	2.484.084		
572		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 1 cánh	bộ	"	"			2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000		
573		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 2 cánh	bộ	"	"			3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000		
574		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 4 cánh	bộ	"	"			6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000		
575		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở trượt 2 cánh	bộ	"	"			2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818		
576		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở trượt 4 cánh	bộ	"	"			8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000		
577		Vách kính mặt dựng lộ đồ kính đơn; Vách kính chia đồ mặt dựng, Hệ 65	m2	"	"			2.756.196	2.756.196	2.756.196	2.756.196	2.756.196	2.756.196	2.756.196	2.756.196	2.756.196	2.756.196		

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Võ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây- Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
624		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 1 cánh	bộ		PKKK KINLONG), TCVN 9366-2:2012, Hệ 55					trắng sữa) + 415.000đ/1 m2 Kính 8mm cường lực trắng + 350.000đ/1 m2; Kính 10mm cường lực trắng + 385.000đ/1 m2	1.932.381	1.932.381	1.932.381	1.932.381	1.932.381	1.932.381	1.932.381	1.932.381	1.932.381
625		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 2 cánh	bộ								3.033.333	3.033.333	3.033.333	3.033.333	3.033.333	3.033.333	3.033.333	3.033.333	3.033.333
626		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 4 cánh	bộ								5.956.190	5.956.190	5.956.190	5.956.190	5.956.190	5.956.190	5.956.190	5.956.190	5.956.190
627		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở trượt 2 cánh	bộ								1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636
628		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở trượt 4 cánh	bộ								7.919.048	7.919.048	7.919.048	7.919.048	7.919.048	7.919.048	7.919.048	7.919.048	7.919.048
629		- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA70 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	1900 x 1600					3.110.200	3.110.200	3.110.200	3.110.200	3.110.200	3.110.200	3.110.200	3.110.200	3.110.200	3.110.200
630			m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 1500					3.233.391	3.233.391	3.233.391	3.233.391	3.233.391	3.233.391	3.233.391	3.233.391	3.233.391	
631			m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 1200					3.607.496	3.607.496	3.607.496	3.607.496	3.607.496	3.607.496	3.607.496	3.607.496	3.607.496	
632			m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 1000					3.750.213	3.750.213	3.750.213	3.750.213	3.750.213	3.750.213	3.750.213	3.750.213	3.750.213	
633			m2	TCVN 9366-2:2012	1000 x 600					4.559.128	4.559.128	4.559.128	4.559.128	4.559.128	4.559.128	4.559.128	4.559.128	4.559.128	
634		- Eurowindow: Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt+ 1 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	1800 x 1500					3.345.588	3.345.588	3.345.588	3.345.588	3.345.588	3.345.588	3.345.588	3.345.588	3.345.588	3.345.588
635			m2	TCVN 9366-2:2012	1800 x 1200					3.477.469	3.477.469	3.477.469	3.477.469	3.477.469	3.477.469	3.477.469	3.477.469	3.477.469	
636			m2	TCVN 9366-2:2012	1800 x 800					3.807.959	3.807.959	3.807.959	3.807.959	3.807.959	3.807.959	3.807.959	3.807.959	3.807.959	
637			m2	TCVN 9366-2:2012	3800 x 1500					3.019.421	3.019.421	3.019.421	3.019.421	3.019.421	3.019.421	3.019.421	3.019.421	3.019.421	
638		- Eurowindow: Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt+ 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	3200 x 1200					3.211.857	3.211.857	3.211.857	3.211.857	3.211.857	3.211.857	3.211.857	3.211.857	3.211.857	3.211.857
639			m2	TCVN 9366-2:2012	2800 x 1000					3.400.089	3.400.089	3.400.089	3.400.089	3.400.089	3.400.089	3.400.089	3.400.089	3.400.089	
640			m2	TCVN 9366-2:2012	2400 x 600					3.971.654	3.971.654	3.971.654	3.971.654	3.971.654	3.971.654	3.971.654	3.971.654	3.971.654	

Handwritten signature/initials

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)													
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thường, Yỹ Da, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Diên	Phường Phong Điện, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hộ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5			
641		- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	1000 x 1000						7.337.721	7.337.721	7.337.721	7.337.721	7.337.721	7.337.721	7.337.721	7.337.721	7.337.721			
642			m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 1200									6.187.691	6.187.691	6.187.691	6.187.691	6.187.691	6.187.691	6.187.691	6.187.691	
643			m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 1400									5.455.239	5.455.239	5.455.239	5.455.239	5.455.239	5.455.239	5.455.239	5.455.239	
644			m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 1600									5.022.097	5.022.097	5.022.097	5.022.097	5.022.097	5.022.097	5.022.097	5.022.097	
645		- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	1000 x 1000								6.922.751	6.922.751	6.922.751	6.922.751	6.922.751	6.922.751	6.922.751	6.922.751	6.922.751	
646			m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 1200									5.811.416	5.811.416	5.811.416	5.811.416	5.811.416	5.811.416	5.811.416	5.811.416	
647			m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 1400									5.102.296	5.102.296	5.102.296	5.102.296	5.102.296	5.102.296	5.102.296	5.102.296	
648			m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 1600									4.618.603	4.618.603	4.618.603	4.618.603	4.618.603	4.618.603	4.618.603	4.618.603	
649		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay lật dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	500 x 1000								9.381.058	9.381.058	9.381.058	9.381.058	9.381.058	9.381.058	9.381.058	9.381.058	9.381.058	
650			m2	TCVN 9366-2:2012	600 x 1200									7.627.986	7.627.986	7.627.986	7.627.986	7.627.986	7.627.986	7.627.986	7.627.986	
651			m2	TCVN 9366-2:2012	700 x 1400									6.526.509	6.526.509	6.526.509	6.526.509	6.526.509	6.526.509	6.526.509	6.526.509	
652			m2	TCVN 9366-2:2012	800 x 1600									5.917.679	5.917.679	5.917.679	5.917.679	5.917.679	5.917.679	5.917.679	5.917.679	
653		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay trong dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	500 x 1000									5.433.567	5.433.567	5.433.567	5.433.567	5.433.567	5.433.567	5.433.567	5.433.567	5.433.567
654			m2	TCVN 9366-2:2012	600 x 1200									4.800.611	4.800.611	4.800.611	4.800.611	4.800.611	4.800.611	4.800.611	4.800.611	
655			m2	TCVN 9366-2:2012	700 x 1400									4.374.256	4.374.256	4.374.256	4.374.256	4.374.256	4.374.256	4.374.256	4.374.256	
656			m2	TCVN 9366-2:2012	800 x 1600									4.072.040	4.072.040	4.072.040	4.072.040	4.072.040	4.072.040	4.072.040	4.072.040	
657		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55, sơn tĩnh điện màu	m2	TCVN 9366-2:2012	2000 x 1800									3.664.486	3.664.486	3.664.486	3.664.486	3.664.486	3.664.486	3.664.486	3.664.486	3.664.486
658			m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 1600									3.935.706	3.935.706	3.935.706	3.935.706	3.935.706	3.935.706	3.935.706	3.935.706	3.935.706

Trang 47

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điền
659		Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 1600							4.058.280	4.058.280	4.058.280	4.058.280	4.058.280	4.058.280	4.058.280
660			m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 1200							4.557.366	4.557.366	4.557.366	4.557.366	4.557.366	4.557.366	4.557.366
661		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	2000 x 1500							3.678.843	3.678.843	3.678.843	3.678.843	3.678.843	3.678.843	3.678.843
662			m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 1400							3.939.707	3.939.707	3.939.707	3.939.707	3.939.707	3.939.707	3.939.707
663			m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 1200							4.212.577	4.212.577	4.212.577	4.212.577	4.212.577	4.212.577	4.212.577
664			m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 1000							4.630.747	4.630.747	4.630.747	4.630.747	4.630.747	4.630.747	4.630.747
665			m2	TCVN 9366-2:2012	950 x 1900							4.296.401	4.296.401	4.296.401	4.296.401	4.296.401	4.296.401	4.296.401
666			m2	TCVN 9366-2:2012	950 x 1600							4.459.317	4.459.317	4.459.317	4.459.317	4.459.317	4.459.317	4.459.317
667			m2	TCVN 9366-2:2012	800 x 1600							4.709.204	4.709.204	4.709.204	4.709.204	4.709.204	4.709.204	4.709.204
668			m2	TCVN 9366-2:2012	800 x 1400							4.921.377	4.921.377	4.921.377	4.921.377	4.921.377	4.921.377	4.921.377
669			m2	TCVN 9366-2:2012	600 x 1600							5.198.991	5.198.991	5.198.991	5.198.991	5.198.991	5.198.991	5.198.991
670			m2	TCVN 9366-2:2012	600 x 1200							5.684.230	5.684.230	5.684.230	5.684.230	5.684.230	5.684.230	5.684.230
671		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	1800 x 1500							4.496.407	4.496.407	4.496.407	4.496.407	4.496.407	4.496.407	4.496.407
672			m2	TCVN 9366-2:2012	1800 x 1400							4.563.203	4.563.203	4.563.203	4.563.203	4.563.203	4.563.203	4.563.203
673			m2	TCVN 9366-2:2012	1800 x 1200							4.731.479	4.731.479	4.731.479	4.731.479	4.731.479	4.731.479	4.731.479
674			m2	TCVN 9366-2:2012	1800 x 800				5.321.847	5.321.847	5.321.847	5.321.847	5.321.847	5.321.847	5.321.847			
675	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 9366-2:2012	1900 x 1500	3.959.512	3.959.512	3.959.512	3.959.512	3.959.512	3.959.512	3.959.512							
676		m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 1500	4.297.227	4.297.227	4.297.227	4.297.227	4.297.227	4.297.227	4.297.227							

[illegible]

Trang 49

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
695	Cửa khung nhựa/nhôm	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài +vách dềnh nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhả bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	950 x 1900						4.693.488	4.693.488	4.693.488	4.693.488	4.693.488	4.693.488	4.693.488	4.693.488	4.693.488
696			m2	TCVN 9366-2:2012	950 x 1600						4.872.559	4.872.559	4.872.559	4.872.559	4.872.559	4.872.559	4.872.559	4.872.559	4.872.559
697			m2	TCVN 9366-2:2012	800 x 1600						5.141.917	5.141.917	5.141.917	5.141.917	5.141.917	5.141.917	5.141.917	5.141.917	5.141.917
698			m2	TCVN 9366-2:2012	800 x 1400						5.371.707	5.371.707	5.371.707	5.371.707	5.371.707	5.371.707	5.371.707	5.371.707	5.371.707
699			m2	TCVN 9366-2:2012	600 x 1600						5.709.651	5.709.651	5.709.651	5.709.651	5.709.651	5.709.651	5.709.651	5.709.651	5.709.651
700			m2	TCVN 9366-2:2012	600 x 1200						6.061.055	6.061.055	6.061.055	6.061.055	6.061.055	6.061.055	6.061.055	6.061.055	6.061.055
701		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài dềnh nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhả bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	950 x 1500						4.482.284	4.482.284	4.482.284	4.482.284	4.482.284	4.482.284	4.482.284	4.482.284	4.482.284
702			m2	TCVN 9366-2:2012	950 x 1200						4.752.450	4.752.450	4.752.450	4.752.450	4.752.450	4.752.450	4.752.450	4.752.450	4.752.450
703			m2	TCVN 9366-2:2012	800 x 1200						5.028.943	5.028.943	5.028.943	5.028.943	5.028.943	5.028.943	5.028.943	5.028.943	5.028.943
704			m2	TCVN 9366-2:2012	800 x 1000						5.293.145	5.293.145	5.293.145	5.293.145	5.293.145	5.293.145	5.293.145	5.293.145	5.293.145
705			m2	TCVN 9366-2:2012	600 x 1200						5.613.053	5.613.053	5.613.053	5.613.053	5.613.053	5.613.053	5.613.053	5.613.053	5.613.053
706			m2	TCVN 9366-2:2012	1000 x 800						5.134.830	5.134.830	5.134.830	5.134.830	5.134.830	5.134.830	5.134.830	5.134.830	5.134.830
707		- Eurowindow: Hai cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài +vách dềnh nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhả bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	1900 x 2000						4.556.001	4.556.001	4.556.001	4.556.001	4.556.001	4.556.001	4.556.001	4.556.001	4.556.001
708			m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 1800						4.903.135	4.903.135	4.903.135	4.903.135	4.903.135	4.903.135	4.903.135	4.903.135	4.903.135
709			m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 1600						5.262.969	5.262.969	5.262.969	5.262.969	5.262.969	5.262.969	5.262.969	5.262.969	5.262.969
710			m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 1400						5.739.565	5.739.565	5.739.565	5.739.565	5.739.565	5.739.565	5.739.565	5.739.565	5.739.565
711	m2		TCVN 9366-2:2012	1000 x 1200						6.241.333	6.241.333	6.241.333	6.241.333	6.241.333	6.241.333	6.241.333	6.241.333	6.241.333	
712	m2		TCVN 9366-2:2012	1000 x 2600						4.623.524	4.623.524	4.623.524	4.623.524	4.623.524	4.623.524	4.623.524	4.623.524	4.623.524	4.623.524

Trang 30

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thương, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điện	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây- Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5	
713		- Eurowindow: Cửa đi 1 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 9366-2:2012	800 x 2400							4.787.901	4.787.901	4.787.901	4.787.901	4.787.901	4.787.901	4.787.901	4.787.901	
714		- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm	m2	TCVN 9366-2:2012	800 x 2200							4.899.827	4.899.827	4.899.827	4.899.827	4.899.827	4.899.827	4.899.827	4.899.827	
715		- Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	600 x 2200							5.565.179	5.565.179	5.565.179	5.565.179	5.565.179	5.565.179	5.565.179	5.565.179	
716			m2	TCVN 9366-2:2012	600 x 2000							5.724.893	5.724.893	5.724.893	5.724.893	5.724.893	5.724.893	5.724.893	5.724.893	
717		- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 9366-2:2012	2000 x 2600							4.077.445	4.077.445	4.077.445	4.077.445	4.077.445	4.077.445	4.077.445	4.077.445	
718			m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 2400							4.468.462	4.468.462	4.468.462	4.468.462	4.468.462	4.468.462	4.468.462	4.468.462	
719			- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm	m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 2200							4.564.274	4.564.274	4.564.274	4.564.274	4.564.274	4.564.274	4.564.274	4.564.274
720			- Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 2200							5.112.791	5.112.791	5.112.791	5.112.791	5.112.791	5.112.791	5.112.791	5.112.791
721			m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 2000								5.243.954	5.243.954	5.243.954	5.243.954	5.243.954	5.243.954	5.243.954	5.243.954
722		- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 1800								3.165.835	3.165.835	3.165.835	3.165.835	3.165.835	3.165.835	3.165.835	3.165.835
723			m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 2000								3.089.467	3.089.467	3.089.467	3.089.467	3.089.467	3.089.467	3.089.467	3.089.467
724			- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm	m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 2200							3.027.368	3.027.368	3.027.368	3.027.368	3.027.368	3.027.368	3.027.368	3.027.368
725			- Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 2400							2.974.969	2.974.969	2.974.969	2.974.969	2.974.969	2.974.969	2.974.969	2.974.969
726				m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 1800							3.034.048	3.034.048	3.034.048	3.034.048	3.034.048	3.034.048	3.034.048	3.034.048
727				m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 2000							2.961.065	2.961.065	2.961.065	2.961.065	2.961.065	2.961.065	2.961.065	2.961.065
728				m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 2200							2.901.918	2.901.918	2.901.918	2.901.918	2.901.918	2.901.918	2.901.918	2.901.918
729		m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 2400							2.851.636	2.851.636	2.851.636	2.851.636	2.851.636	2.851.636	2.851.636	2.851.636		
730		m2	TCVN 9366-2:2012	2800 x 1800							2.899.519	2.899.519	2.899.519	2.899.519	2.899.519	2.899.519	2.899.519	2.899.519		

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điện	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
749		nhân bóng bảo hành 5 năm	m2	TCVN 9366-2:2012	1000 x 1000					Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm; Giá bán 1 bộ vách = Diện tích x đơn giá/m2 + Kính (có giá kính dính kèm)	3.669.510	3.669.510	3.669.510	3.669.510	3.669.510	3.669.510	3.669.510	3.669.510	
750		m2	TCVN 9366-2:2012	1000 x 800															
751		m2	TCVN 9366-2:2012	2000 x 2000															
752		m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 1600															
753		m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 1400															
754		m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 1200															
755		m2	TCVN 9366-2:2012	1000 x 1000															
756		- Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	1000 x 1000							3.254.408	3.254.408	3.254.408	3.254.408	3.254.408	3.254.408	3.254.408	3.254.408
757			m2	TCVN 7451:2004	1200 x 1200								2.992.591	2.992.591	2.992.591	2.992.591	2.992.591	2.992.591	2.992.591
758			- Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004		1400 x 1400							2.813.590	2.813.590	2.813.590	2.813.590	2.813.590	2.813.590
759				m2	TCVN 7451:2004		1600 x 1600							2.684.502	2.684.502	2.684.502	2.684.502	2.684.502	2.684.502
760		- Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt , Con lăn - Hãng Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	1000 x 1000							3.210.136	3.210.136	3.210.136	3.210.136	3.210.136	3.210.136	3.210.136	3.210.136
761			m2	TCVN 7451:2004	1200 x 1200								2.961.846	2.961.846	2.961.846	2.961.846	2.961.846	2.961.846	2.961.846
762			m2	TCVN 7451:2004	1400 x 1400								2.791.002	2.791.002	2.791.002	2.791.002	2.791.002	2.791.002	2.791.002
763			m2	TCVN 7451:2004	1600 x 1600								2.667.208	2.667.208	2.667.208	2.667.208	2.667.208	2.667.208	2.667.208
764		- Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng	m2	TCVN 7451:2004	1500 x 1000							3.127.319	3.127.319	3.127.319	3.127.319	3.127.319	3.127.319	3.127.319	3.127.319
765			m2	TCVN 7451:2004	1800 x 1200								2.896.359	2.896.359	2.896.359	2.896.359	2.896.359	2.896.359	2.896.359
766			m2	TCVN 7451:2004	2100 x 1400								2.737.671	2.737.671	2.737.671	2.737.671	2.737.671	2.737.671	2.737.671

[illegible]

Trang 54

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điện	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hò, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
785		quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời - Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	1200 x 1200						3.302.954	3.302.954	3.302.954	3.302.954	3.302.954	3.302.954	3.302.954	3.302.954	3.302.954
786			m2	TCVN 7451:2004	1400 x 1400						3.055.128	3.055.128	3.055.128	3.055.128	3.055.128	3.055.128	3.055.128	3.055.128	3.055.128
787			m2	TCVN 7451:2004	1600 x 1600						2.883.620	2.883.620	2.883.620	2.883.620	2.883.620	2.883.620	2.883.620	2.883.620	2.883.620
788		- Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	1000 x 1000						3.708.360	3.708.360	3.708.360	3.708.360	3.708.360	3.708.360	3.708.360	3.708.360	3.708.360
789			m2	TCVN 7451:2004	1200 x 1200						3.329.315	3.329.315	3.329.315	3.329.315	3.329.315	3.329.315	3.329.315	3.329.315	
790		- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	1400 x 1400						3.089.844	3.089.844	3.089.844	3.089.844	3.089.844	3.089.844	3.089.844	3.089.844	3.089.844
791			m2	TCVN 7451:2004	1600 x 1600						2.913.580	2.913.580	2.913.580	2.913.580	2.913.580	2.913.580	2.913.580	2.913.580	
792		- Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	500 x 1000						5.058.754	5.058.754	5.058.754	5.058.754	5.058.754	5.058.754	5.058.754	5.058.754	5.058.754
793			m2	TCVN 7451:2004	600 x 1200						4.462.695	4.462.695	4.462.695	4.462.695	4.462.695	4.462.695	4.462.695	4.462.695	4.462.695
794		- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	700 x 1400						4.049.863	4.049.863	4.049.863	4.049.863	4.049.863	4.049.863	4.049.863	4.049.863	4.049.863
795			m2	TCVN 7451:2004	800 x 1600						3.796.075	3.796.075	3.796.075	3.796.075	3.796.075	3.796.075	3.796.075	3.796.075	3.796.075
796		- Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	500 x 1000						3.928.961	3.928.961	3.928.961	3.928.961	3.928.961	3.928.961	3.928.961	3.928.961	3.928.961
797			m2	TCVN 7451:2004	600 x 1200						3.505.591	3.505.591	3.505.591	3.505.591	3.505.591	3.505.591	3.505.591	3.505.591	3.505.591
798			m2	TCVN 7451:2004	700 x 1400						3.245.786	3.245.786	3.245.786	3.245.786	3.245.786	3.245.786	3.245.786	3.245.786	3.245.786
799			m2	TCVN 7451:2004	800 x 1600						3.099.750	3.099.750	3.099.750	3.099.750	3.099.750	3.099.750	3.099.750	3.099.750	3.099.750
800	- Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài -Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A ,	m2	TCVN 7451:2004	1000 x 1000	4.072.445	4.072.445	4.072.445	4.072.445	4.072.445	4.072.445	4.072.445	4.072.445	4.072.445						
801		m2	TCVN 7451:2004	1200 x 1200	3.594.514	3.594.514	3.594.514	3.594.514	3.594.514	3.594.514	3.594.514	3.594.514	3.594.514						
802		m2	TCVN 7451:2004	1400 x 1400	3.310.143	3.310.143	3.310.143	3.310.143	3.310.143	3.310.143	3.310.143	3.310.143	3.310.143						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điện	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây- Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5	
803		chốt liền -Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	1600 x 1600	Công ty Cổ phần EuroWindow						3.096.487	3.096.487	3.096.487	3.096.487	3.096.487	3.096.487	3.096.487	3.096.487	
804		- Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A , chốt rời -Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	1000 x 1000							3.905.663	3.905.663	3.905.663	3.905.663	3.905.663	3.905.663	3.905.663	3.905.663	3.905.663
805			m2	TCVN 7451:2004	1200 x 1200							3.554.870	3.554.870	3.554.870	3.554.870	3.554.870	3.554.870	3.554.870	3.554.870	
806			m2	TCVN 7451:2004	1400 x 1400							3.256.114	3.256.114	3.256.114	3.256.114	3.256.114	3.256.114	3.256.114	3.256.114	
807			m2	TCVN 7451:2004	1600 x 1600							3.048.912	3.048.912	3.048.912	3.048.912	3.048.912	3.048.912	3.048.912	3.048.912	
808			- Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A - Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004		500 x 1000						4.100.482	4.100.482	4.100.482	4.100.482	4.100.482	4.100.482	4.100.482	4.100.482
809		m2		TCVN 7451:2004	600 x 1200							3.721.817	3.721.817	3.721.817	3.721.817	3.721.817	3.721.817	3.721.817	3.721.817	
810		m2		TCVN 7451:2004	700 x 1400							3.405.362	3.405.362	3.405.362	3.405.362	3.405.362	3.405.362	3.405.362	3.405.362	
811		m2		TCVN 7451:2004	800 x 1600							3.178.304	3.178.304	3.178.304	3.178.304	3.178.304	3.178.304	3.178.304	3.178.304	
812		- Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, hạn định - Eurowindow		m2	TCVN 7451:2004		500 x 1000						4.462.212	4.462.212	4.462.212	4.462.212	4.462.212	4.462.212	4.462.212	4.462.212
813			m2	TCVN 7451:2004	600 x 1200							3.913.521	3.913.521	3.913.521	3.913.521	3.913.521	3.913.521	3.913.521	3.913.521	
814			m2	TCVN 7451:2004	700 x 1400							3.544.107	3.544.107	3.544.107	3.544.107	3.544.107	3.544.107	3.544.107	3.544.107	
815			m2	TCVN 7451:2004	800 x 1600							3.293.255	3.293.255	3.293.255	3.293.255	3.293.255	3.293.255	3.293.255	3.293.255	
816		- Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài	m2	TCVN 7451:2004	700 x 1800							Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm; Giá bán 1 bộ vách = Diện tích x đơn giá/m2 + Kính (có giá kính đính kèm)	4.765.373	4.765.373	4.765.373	4.765.373	4.765.373	4.765.373	4.765.373	4.765.373
817			m2	TCVN 7451:2004	700 x 2000							4.584.807	4.584.807	4.584.807	4.584.807	4.584.807	4.584.807	4.584.807	4.584.807	
818			m2	TCVN 7451:2004	700 x 2000							4.434.791	4.434.791	4.434.791	4.434.791	4.434.791	4.434.791	4.434.791	4.434.791	
819	m2		TCVN 7451:2004	700 x 2400						4.367.397	4.367.397	4.367.397	4.367.397	4.367.397	4.367.397	4.367.397	4.367.397			
820	m2		TCVN 7451:2004	900 x 1800						4.268.266	4.268.266	4.268.266	4.268.266	4.268.266	4.268.266	4.268.266	4.268.266			

Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm;
Giá bán 1 bộ vách = Diện tích x đơn giá/m2 + Kính (có giá kính đính kèm)

Công ty Cổ phần EuroWindow

(Chữ ký và dấu)

Trang 5/

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/toại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)								
											Phường Thuận An, Mỹ Thường, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Diên	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
839		- Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn, chốt rời - Eurowindow . Bán lẻ 3D-EIH001-7.	m2	TCVN 7451:2004	900 x 2400						3.712.608	3.712.608	3.712.608	3.712.608	3.712.608	3.712.608	3.712.608	3.712.608	3.712.608
840			m2	TCVN 7451:2004	1400 x 1800						4.386.952	4.386.952	4.386.952	4.386.952	4.386.952	4.386.952	4.386.952	4.386.952	4.386.952
841			m2	TCVN 7451:2004	1400 x 2000						4.231.075	4.231.075	4.231.075	4.231.075	4.231.075	4.231.075	4.231.075	4.231.075	4.231.075
842			m2	TCVN 7451:2004	1400 x 2200						4.112.078	4.112.078	4.112.078	4.112.078	4.112.078	4.112.078	4.112.078	4.112.078	4.112.078
843			m2	TCVN 7451:2004	1400 x 2400						4.041.094	4.041.094	4.041.094	4.041.094	4.041.094	4.041.094	4.041.094	4.041.094	4.041.094
844			m2	TCVN 7451:2004	1800 x 1800						3.975.035	3.975.035	3.975.035	3.975.035	3.975.035	3.975.035	3.975.035	3.975.035	3.975.035
845			m2	TCVN 7451:2004	1800 x 2000						3.843.323	3.843.323	3.843.323	3.843.323	3.843.323	3.843.323	3.843.323	3.843.323	3.843.323
846			m2	TCVN 7451:2004	1800 x 2200						3.742.199	3.742.199	3.742.199	3.742.199	3.742.199	3.742.199	3.742.199	3.742.199	3.742.199
847			m2	TCVN 7451:2004	1800 x 2400						3.679.834	3.679.834	3.679.834	3.679.834	3.679.834	3.679.834	3.679.834	3.679.834	3.679.834
848		- Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn, chốt rời - Eurowindow.Bán lẻ 3D-EIH001-7.	m2	TCVN 7451:2004	1400 x 1800						4.319.259	4.319.259	4.319.259	4.319.259	4.319.259	4.319.259	4.319.259	4.319.259	4.319.259
849			m2	TCVN 7451:2004	1400 x 2000						4.170.151	4.170.151	4.170.151	4.170.151	4.170.151	4.170.151	4.170.151	4.170.151	4.170.151
850			m2	TCVN 7451:2004	1400 x 2200						4.067.025	4.067.025	4.067.025	4.067.025	4.067.025	4.067.025	4.067.025	4.067.025	4.067.025
851			m2	TCVN 7451:2004	1400 x 2400						3.986.234	3.986.234	3.986.234	3.986.234	3.986.234	3.986.234	3.986.234	3.986.234	3.986.234
852			m2	TCVN 7451:2004	1800 x 1800						3.922.385	3.922.385	3.922.385	3.922.385	3.922.385	3.922.385	3.922.385	3.922.385	3.922.385
853			m2	TCVN 7451:2004	1800 x 2000						3.795.938	3.795.938	3.795.938	3.795.938	3.795.938	3.795.938	3.795.938	3.795.938	3.795.938
854			m2	TCVN 7451:2004	1800 x 2200						3.713.730	3.713.730	3.713.730	3.713.730	3.713.730	3.713.730	3.713.730	3.713.730	3.713.730
855	m2	TCVN 7451:2004	1800 x 2400						3.637.165	3.637.165	3.637.165	3.637.165	3.637.165	3.637.165	3.637.165	3.637.165	3.637.165		
856	m2	TCVN 7451:2004	1400 x 1800						2.586.587	2.586.587	2.586.587	2.586.587	2.586.587	2.586.587	2.586.587	2.586.587	2.586.587	2.586.587	

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Võ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5	
875		- Vách kính (có đồ cố định) - Hệ Profile của hãng Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	1500 x 2000						1.901.125	1.901.125	1.901.125	1.901.125	1.901.125	1.901.125	1.901.125	1.901.125	1.901.125	
876			m2	TCVN 7451:2004	1000 x 1000															
877			m2	TCVN 7451:2004	1500 x 1000															
878			m2	TCVN 7451:2004	1000 x 2000															
879			m2	TCVN 7451:2004	1500 x 2000															
880		Kính nổi VFG màu trắng 5mm (khổ 3048x2134)	m2	QCVN 16:2019/BXD		Công ty Cổ phần EuroWindow				Các phương án lựa chọn về kính	336.851	336.851	336.851	336.851	336.851	336.851	336.851	336.851	336.851	
881		Kính nổi VFG màu trắng 6mm (khổ 3048x2134)	m2	QCVN 16:2019/BXD																
882		Kính nổi VFG màu trắng 8mm khổ 3048x2134)	m2	QCVN 16:2019/BXD																
883		Kính nổi VFG màu trắng 10mm khổ 3048x2134)	m2	QCVN 16:2019/BXD																
884		Kính nổi VFG màu trắng 12mm khổ 3048x2134)	m2	QCVN 16:2019/BXD																
885		Kính temper 5mm trắng khổ (2438*1829)	m2	QCVN 16:2019/BXD																
886		Kính temper 6mm trắng khổ (3048*2134)	m2	QCVN 16:2019/BXD																
887		Kính temper 8mm màu trắng khổ (3048x2134)	m2	QCVN 16:2019/BXD																
888	Kính temper 10mm màu trắng khổ (3658*2438)	m2	QCVN 16:2019/BXD																	
889	Kính temper 12mm màu trắng khổ (3658*2438)	m2	QCVN 16:2019/BXD																	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)													
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5			
890		Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 3mm + phim 0.38mm	m2	QCVN 16:2019/BXD								507.594	507.594	507.594	507.594	507.594	507.594	507.594	507.594	507.594		
891		Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp: 3mm + phim 0.38mm + 5mm	m2	QCVN 16:2019/BXD									582.815	582.815	582.815	582.815	582.815	582.815	582.815	582.815	582.815	
892		Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 5mm + phim 0.38mm	m2	QCVN 16:2019/BXD									650.218	650.218	650.218	650.218	650.218	650.218	650.218	650.218	650.218	
893		Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 6mm + phim 0.38mm	m2	QCVN 16:2019/BXD									779.298	779.298	779.298	779.298	779.298	779.298	779.298	779.298	779.298	
894		Kính hộp : Kính trắng Việt Nhật 2 lớp 6mm-9-6mm	m2	QCVN 16:2019/BXD									810.681	810.681	810.681	810.681	810.681	810.681	810.681	810.681	810.681	
895		Hệ vách kính	m2	TCVN-7451: 2004	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ châu Á; lõi thép dày 1,2mm - kính trắng an toàn 2 lớp 6.38mm, Phụ kiện GQ)								1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	
896		Cửa sổ 1-2-4 cánh mở quay, hắt, trượt chưa bao gồm PKKK	m2	"										1.865.000	1.865.000	1.865.000	1.865.000	1.865.000	1.865.000	1.865.000	1.865.000	1.865.000
897		Cửa sổ 2 cánh mở trượt	Bộ	"										600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
898		Cửa sổ 4 cánh mở trượt	Bộ	"										955.000	955.000	955.000	955.000	955.000	955.000	955.000	955.000	955.000
899		Cửa sổ 1 cánh mở quay, hắt	Bộ	"										775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000
900		Cửa sổ 2 cánh mở quay, hắt	Bộ	"										1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000
901		Cửa sổ 4 cánh mở quay, hắt	Bộ	"										2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000
902		Cửa đi 1-2-4 cánh mở quay, trượt, chưa bao gồm PKKK	m2	"										1.955.000	1.955.000	1.955.000	1.955.000	1.955.000	1.955.000	1.955.000	1.955.000	1.955.000
903		Cửa đi 1 cánh mở quay	Bộ	"										1.565.000	1.565.000	1.565.000	1.565.000	1.565.000	1.565.000	1.565.000	1.565.000	1.565.000
904		Cửa đi 2 cánh mở quay	Bộ	"										2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000
905		Cửa đi 2 cánh mở trượt	Bộ	"								1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000		
906		Cửa đi 4 cánh mở quay	Bộ	"								5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000		
907		Hệ vách kính	m2	TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH MTV TM&XD Golden Door				Vận chuyển trên địa bàn thành phố Huế	Đơn giá bao gồm chi phí lắp đặt, giá chênh lệch so với kính trắng 6.38mm: Kính 6,38mm mờ: +95.000 đ/m2; kính 8,38mm trắng +220.000 đ/m2,	1.590.000	1.590.000	1.590.000	1.590.000	1.590.000	1.590.000	1.590.000	1.590.000	1.590.000		

Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ châu Á; lõi thép dày 1,2mm - kính trắng an toàn 2 lớp 6.38 mm, Phụ kiện GQ)

Công ty TNHH MTV TM&XD Golden Door

Vận chuyển trên địa bàn thành phố Huế

Đơn giá bao gồm chi phí lắp đặt, giá chênh lệch so với kính trắng 6.38mm: Kính 6,38mm mờ: +95.000 đ/m2; kính 8,38mm trắng +220.000 đ/m2;

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vy Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Diên	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
908		Cửa sổ 1-2-4 cánh mở quay, hắt, trượt chưa bao gồm PKKK	m2	"	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng an toàn 2 lớp 6.38 mm, Phụ kiện Kinlong)					8.38 m ² +320.000 đ/m ² ; kính 8.00mm cường lực +80.000 đ/m ² , kính 10mm cường lực: 220.000 đ/m ²	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000
909		Cửa sổ 2 cánh mở trượt	Bộ	"							600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
910		Cửa sổ 4 cánh mở trượt	Bộ	"							955.000	955.000	955.000	955.000	955.000	955.000	955.000	955.000	955.000
911		Cửa sổ 1 cánh mở quay, hắt	Bộ	"							775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000
912		Cửa sổ 2 cánh mở quay, hắt	Bộ	"							1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000
913		Cửa sổ 4 cánh mở quay, hắt	Bộ	"							2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000
914		Cửa đi 1-2-4 cánh mở quay, trượt, chưa bao gồm PKKK	m2	"							2.155.000	2.155.000	2.155.000	2.155.000	2.155.000	2.155.000	2.155.000	2.155.000	2.155.000
915		Cửa đi 1 cánh mở quay	Bộ	"							1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000
916		Cửa đi 2 cánh mở quay	Bộ	"							2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000
917		Cửa đi 2 cánh mở trượt	Bộ	"							2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000
918		Cửa đi 4 cánh mở quay	Bộ	"							5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000
919		Cửa đi 4 cánh mở quay	m ²	TCVN 9366-2:2012						Toàn bộ đang đề giá Kính trong cường lực 8mm (Giá kính có thể chênh lệch so với các loại kính khác như sau : Kính CL trong 5mm giảm 30.000 đ/m ²)	2.037.207	2.037.207	2.037.207	2.037.207	2.037.207	2.037.207	2.037.207	2.037.207	2.037.207
920		Phụ kiện cửa đi 4 cánh mở quay	bộ	TCVN 9366-2:2012							4.184.805	4.184.805	4.184.805	4.184.805	4.184.805	4.184.805	4.184.805	4.184.805	4.184.805
921		Cửa đi 2 cánh mở quay	m ²	TCVN 9366-2:2012							1.992.370	1.992.370	1.992.370	1.992.370	1.992.370	1.992.370	1.992.370	1.992.370	1.992.370
922		Phụ kiện cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	TCVN 9366-2:2012							2.004.373	2.004.373	2.004.373	2.004.373	2.004.373	2.004.373	2.004.373	2.004.373	2.004.373
923		Cửa đi 1 cánh mở quay	m ²	TCVN 9366-2:2012							2.017.663	2.017.663	2.017.663	2.017.663	2.017.663	2.017.663	2.017.663	2.017.663	2.017.663
924		Phụ kiện cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	TCVN 9366-2:2012							1.170.762	1.170.762	1.170.762	1.170.762	1.170.762	1.170.762	1.170.762	1.170.762	1.170.762
925		Cửa đi mở trượt 2 cánh	m ²	TCVN 9366-2:2012							1.757.838	1.757.838	1.757.838	1.757.838	1.757.838	1.757.838	1.757.838	1.757.838	1.757.838
926		Phụ kiện cửa đi mở trượt 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012							408.074	408.074	408.074	408.074	408.074	408.074	408.074	408.074	408.074
927		Cửa đi mở trượt 4 cánh	m ²	TCVN 9366-2:2012							1.730.246	1.730.246	1.730.246	1.730.246	1.730.246	1.730.246	1.730.246	1.730.246	1.730.246

ml

[illegible]

Trang 63

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
948		Sơn nội thất thượng hạng Exfa	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty cổ phần L.Q Joton	"		Vận chuyển đến chân công trình			3.204.545	3.204.545	3.204.545	3.204.545	3.204.545	3.204.545	3.204.545	3.204.545
949		Sơn nội thất cao cấp Mifa	Thùng	"	18 lít		"				2.168.182	2.168.182	2.168.182	2.168.182	2.168.182	2.168.182	2.168.182	2.168.182	2.168.182
950		Sơn nội thất cao cấp Newfa	Thùng	"	18 lít		"				1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727
951		Sơn nội thất Jony	Thùng	"	18 lít		"				1.036.364	1.036.364	1.036.364	1.036.364	1.036.364	1.036.364	1.036.364	1.036.364	1.036.364
952		Sơn nội thất Accord	Thùng	"	18 lít		"				893.636	893.636	893.636	893.636	893.636	893.636	893.636	893.636	893.636
953		Sơn ngoại thất Jotin cao cấp	Lon	"	5 lít		"				1.704.545	1.704.545	1.704.545	1.704.545	1.704.545	1.704.545	1.704.545	1.704.545	1.704.545
954		Sơn ngoại thất Fa cao cấp	Lon	"	5 lít		"				1.447.273	1.447.273	1.447.273	1.447.273	1.447.273	1.447.273	1.447.273	1.447.273	1.447.273
955		Sơn ngoại thất Jony -H	Thùng	"	18 lít		"				1.788.182	1.788.182	1.788.182	1.788.182	1.788.182	1.788.182	1.788.182	1.788.182	1.788.182
956		Sơn ngoại thất Jony ngoài	Thùng	"	18 lít		"				3.242.727	3.242.727	3.242.727	3.242.727	3.242.727	3.242.727	3.242.727	3.242.727	3.242.727
957		Chống thấm CT-2010	Thùng	"	20 kg		"				2.783.636	2.783.636	2.783.636	2.783.636	2.783.636	2.783.636	2.783.636	2.783.636	2.783.636
958		Chống thấm CT-J-555 (gốc nước)	Thùng	"	20 kg		"				3.120.909	3.120.909	3.120.909	3.120.909	3.120.909	3.120.909	3.120.909	3.120.909	3.120.909
959		Super Primer – Sơn Chống rỉ	Lon	TCCS	3,5 kg		"				309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091
960		Super Primer – Sơn Chống rỉ	Thùng	"	20 kg		"				1.638.182	1.638.182	1.638.182	1.638.182	1.638.182	1.638.182	1.638.182	1.638.182	1.638.182
961		Jimmy-Sơn dầu – màu (bóng, mờ)	Lon	"	3 lít		"				466.364	466.364	466.364	466.364	466.364	466.364	466.364	466.364	466.364
962		Jimmy-Sơn dầu – màu (bóng, mờ)	Thùng	"	20 kg		"				2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818
963		Sơn lót gốc dầu – Jones Epoxy Primer	kg	"	20kg/bộ		"				170.909	170.909	170.909	170.909	170.909	170.909	170.909	170.909	170.909
964	Sơn lót gốc dầu giàu kẽm – Jones Zinc Rich Primer	kg	"	16kg/bộ	"			281.818	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818			
965	Sơn đệm gốc dầu – Jona Epoxy Intercoat	kg	"	20kg/bộ	"			161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818			

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Võ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hò, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5	
982		Sơn ngoại thất cao cấp R85	Thùng	TCVN 8652:2012	16 lít						1.833.471	1.833.471	1.833.471	1.833.471	1.833.471	1.833.471	1.833.471	1.833.471	1.833.471	
983		Sơn ngoại thất bóng siêu sạch R86	Thùng	TCVN 8652:2012	18 lít						4.737.025	4.737.025	4.737.025	4.737.025	4.737.025	4.737.025	4.737.025	4.737.025	4.737.025	4.737.025
984		Sơn chống thấm cao cấp R92	Thùng	TCVN 8652:2012	16 lít						3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000
985		Bột bả nội thất	Bao	TCVN 7239:2014	40Kg/Bao						318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182
986		Bột bả ngoại thất	Bao	TCVN 7239:2014	40Kg/Bao						409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091
987		WALCARE FILLER FOR INTERIOR 40KG (Bột trét tường nội thất cao cấp)	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 40kg						500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	
988	WALCARE FILLER FOR INT & EXT 40KG (Bột trét tường nội & ngoại thất)	bao	"	Bao 40kg	580.000						580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	
989	WALCARE ALKALI PRIMER FOR INTERIOR 18L (Sơn lót chống kiềm nội thất)	thùng	"	Thùng 18lít	2.863.636						2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636	
990	MYKOLOR WALCARE ALKALI PRIMER FOR EXTERIOR 18L (Sơn lót chống kiềm ngoại thất)	Thùng 18lít	"	Thùng 18lít	3.872.727						3.872.727	3.872.727	3.872.727	3.872.727	3.872.727	3.872.727	3.872.727	3.872.727	3.872.727	
991	MYKOLOR WALCARE MATT FOR INTERIOR 18L (Sơn nước nội thất mờ sang trọng)	Thùng 18lít	"	Thùng 18lít	3.068.182						3.068.182	3.068.182	3.068.182	3.068.182	3.068.182	3.068.182	3.068.182	3.068.182	3.068.182	
992		MYKOLOR WALCARE LOW-SHEEN FOR INTERIOR 18L (Sơn nước nội thất bóng nhẹ)	Thùng 18lít	"	Thùng 18lít	Sơn Mykolor-Công ty 4Oranges Co.,Ltd	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Diên	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1028		Sơn lót nội thất siêu cao cấp Dulux Ambiance	Lít		15 Lít					A968	2.482.000	2.482.000	2.482.000	2.482.000	2.482.000	2.482.000	2.482.000	2.482.000	2.482.000
1029		Sơn lót trong nhà Maxilite	Lít		15 Lít					ME4	1.266.000	1.266.000	1.266.000	1.266.000	1.266.000	1.266.000	1.266.000	1.266.000	1.266.000
1030		Chất chống thấm Dulux Aquatech Flex	Kg		20kg					W759	4.014.000	4.014.000	4.014.000	4.014.000	4.014.000	4.014.000	4.014.000	4.014.000	4.014.000
1031		Chất chống thấm sàn Dulux Aquatech Max	Kg		20kg					V910	4.126.000	4.126.000	4.126.000	4.126.000	4.126.000	4.126.000	4.126.000	4.126.000	4.126.000
1032		Sơn nội thất No1	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	24kg						746.364	746.364	746.364	746.364	746.364	746.364	746.364	746.364	746.364
1033		Sơn mịn nội thất cao cấp No2	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	24kg						936.364	936.364	936.364	936.364	936.364	936.364	936.364	936.364	936.364
1034		Sơn mịn siêu phủ nội thất cao cấp No-SP	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	24kg						2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000
1035		Sơn mịn ngoại thất cao cấp Ng1	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	24kg						1.618.182	1.618.182	1.618.182	1.618.182	1.618.182	1.618.182	1.618.182	1.618.182	1.618.182
1036		Sơn mịn ngoại thất cao cấp- New Ng1-new	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	24kg						3.157.273	3.157.273	3.157.273	3.157.273	3.157.273	3.157.273	3.157.273	3.157.273	3.157.273
1037		Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp Ng2	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	20kg						3.522.727	3.522.727	3.522.727	3.522.727	3.522.727	3.522.727	3.522.727	3.522.727	3.522.727
1038		Sơn lót chống kiềm nội thất Ki1	Thùng	TCVN 8652:2020	21kg						1.990.909	1.990.909	1.990.909	1.990.909	1.990.909	1.990.909	1.990.909	1.990.909	1.990.909
1039		Sơn lót chống kiềm 2 in1 Ki2	Thùng	TCVN 8652:2020	21kg						2.192.727	2.192.727	2.192.727	2.192.727	2.192.727	2.192.727	2.192.727	2.192.727	2.192.727
1040		Sơn lót chống kiềm ngoài trời đặc biệt Nano Ki3	Thùng	TCVN 8652:2020	21kg						3.063.636	3.063.636	3.063.636	3.063.636	3.063.636	3.063.636	3.063.636	3.063.636	3.063.636
1041		Chống thấm 2 thành phần gốc xi măng măng dẻo PHF	Thùng	BSN 14891:20217	21kg						2.104.545	2.104.545	2.104.545	2.104.545	2.104.545	2.104.545	2.104.545	2.104.545	2.104.545
1042		Sơn chống thấm màu CTM	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	20kg						2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182
1043		Sơn siêu mịn nội thất cao cấp No3	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	24kg						1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182
1044		Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x2	d/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 24kg						41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458

Trang 71

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Hương, Võ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hộ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5	
1062		Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NISSIN v900	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 19kg							162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	
1063		Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NISSIN NS – 11A	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 20kg							129.750	129.750	129.750	129.750	129.750	129.750	129.750	129.750	129.750
1064		Bột bả cao cấp NISSIN trong nhà	đ/kg	TCVN 8652-2012	Bao 40kg							10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
1065		Bột bả cao cấp NISSIN chống thấm ngoài trời	đ/kg	TCVN 8652-2012	Bao 40kg							13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000
1066		Sơn vạch kẻ đường nhiệt dẻo màu Trắng.	kg	TCVN 8791-2011	Bao 25kg; hạt phản quang>20%	Công ty Sơn Hoàng Gia	Việt Nam	Theo hợp đồng.			17.000	17.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	
1067		Sơn vạch kẻ đường nhiệt dẻo màu Vàng.	kg	"	Bao 25kg; hạt phản quang>20%		"	"			19.000	19.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	
1068		Hạt phản quang	kg	"	Bao 25kg, độ tròn>80%.		"	"			18.000	18.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	
1069		Sơn lót Giao thông	kg	"	Thùng 16kg, màu vàng nhạt.		"	"			70.000	70.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	
1070		Sơn phản quang hệ dầu	kg	"	Thùng 3kg, 20kg		"	"			160.000	160.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	
1071		Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo	kg	TCVN 8791:2011(có giấy chứng nhận phụ hợp với tiêu chuẩn số TQC.11.3074.6)	Sơn G/Thông Futun màu trắng (25 kg/bao)	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng			22.847	22.847	27.417	27.417	27.417	27.417	27.417	27.417	27.417	
1072		Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo	kg	"	Sơn G/Thông Futun màu vàng (25 kg/bao)		"	"			25.001	25.001	30.001	30.001	30.001	30.001	30.001	30.001	30.001	
1073		Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo	kg	"	Sơn lót Futun 18kg/thùng		"	"			77.156	77.156	92.588	92.588	92.588	92.588	92.588	92.588	92.588	
1074		Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo	kg	"	Hạt phản quang 25 kg/bao		"	"			22.847	22.847	27.417	27.417	27.417	27.417	27.417	27.417	27.417	
1075		Bột trét nội thất Nippon Skimcoat Nội thất	kg	TCCS 060:2015/NPV	40kg/bao						12.425	12.425	12.425	12.425	12.425	12.425	12.425	12.425	12.425	
1076		Bột trét nội thất Nippon Interior Skimcoat	kg	TCCS 099:2018/NPV	40kg/bao						9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	
1077		Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Odourless Sealer	lít	TCCS 048:2011/NPV	18 lít/thùng						182.540	182.540	182.540	182.540	182.540	182.540	182.540	182.540	182.540	
1078		Sơn lót nội thất Nippon Matex Sealer	lít	TCCS 087:2018/NPV	17 lít/thùng						94.458	94.458	94.458	94.458	94.458	94.458	94.458	94.458	94.458	

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)												
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thương, Võ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5		
1097		Sơn lót chống kiềm nội thất Primer for Interior	lít	TCVN 8652:2013	18L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam	Việt Nam		Đến chân công trình			2.932.727	2.932.727	2.932.727	2.932.727	2.932.727	2.932.727	2.932.727	2.932.727	2.932.727	
1098		Sơn lót chống kiềm nội thất Sealer In	lít	TCVN 8652:2015	18L							2.526.364	2.526.364	2.526.364	2.526.364	2.526.364	2.526.364	2.526.364	2.526.364	2.526.364	2.526.364
1099		Sơn lót chống kiềm ngoại thất Sealer Ex	lít	TCVN 8652:2019	18L							4.034.545	4.034.545	4.034.545	4.034.545	4.034.545	4.034.545	4.034.545	4.034.545	4.034.545	4.034.545
1100		Sơn nội thất kinh tế Basic	lít	QCVN 16:2019/BXD	17L							872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727
1101		Sơn siêu trắng chống ố vàng Smart White	lít	QCVN 16:2019/BXD	18L							2.636.364	2.636.364	2.636.364	2.636.364	2.636.364	2.636.364	2.636.364	2.636.364	2.636.364	2.636.364
1102		Sơn nội thất mờ Smart 2	lít	QCVN 16:2019/BXD	18L							1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000
1103		Sơn nội thất bóng mờ Idecor 3	lít	QCVN 16:2019/BXD	18L							1.952.727	1.952.727	1.952.727	1.952.727	1.952.727	1.952.727	1.952.727	1.952.727	1.952.727	1.952.727
1104		Sơn nội thất dễ lau chùi Idecor 5	lít	QCVN 16:2019/BXD	18L							3.852.727	3.852.727	3.852.727	3.852.727	3.852.727	3.852.727	3.852.727	3.852.727	3.852.727	3.852.727
1105		Sơn ngoại thất mờ Xshield	lít	QCVN 16:2019/BXD	18L							4.145.455	4.145.455	4.145.455	4.145.455	4.145.455	4.145.455	4.145.455	4.145.455	4.145.455	4.145.455
1106		Sơn ngoại thất mờ Extra 3	lít	QCVN 16:2019/BXD	18L							3.714.545	3.714.545	3.714.545	3.714.545	3.714.545	3.714.545	3.714.545	3.714.545	3.714.545	3.714.545
1107		Sơn chống thấm pha xi măng Water Proof	kg	QCVN 16:2019/BXD	20KG							4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273
1108		Sơn chống thấm một thành phần Aqua Shield	lít	QCVN 16:2019/BXD	18L							4.536.364	4.536.364	4.536.364	4.536.364	4.536.364	4.536.364	4.536.364	4.536.364	4.536.364	4.536.364
1109		F-101 SƠN LÓT KHÁNG KIỀM NỘI THẤT CAO CẤP	Lít	QCVN 16:2019/BXD	18l/thùng					Công ty						131.388	131.388	131.388	131.388	131.388	131.388
1110	F-102 SƠN LÓT KHÁNG KIỀM NGOẠI THẤT CAO CẤP	Lít	18l/thùng				153.611	153.611	153.611					153.611	153.611	153.611	153.611	153.611	153.611	153.611	
1111	F-103 SƠN MỊN NỘI THẤT	Lít	18l/thùng				49.166	49.166	49.166					49.166	49.166	49.166	49.166	49.166	49.166	49.166	
1112	F-105 SƠN MỊN NỘI THẤT LAU CHÙI CAO CẤP	Lít	18l/thùng				119.166	119.166	119.166					119.166	119.166	119.166	119.166	119.166	119.166	119.166	
1113	F-108 SƠN SIÊU TRẮNG NỘI THẤT CAO CẤP	Lít	18l/thùng				118.333	118.333	118.333					118.333	118.333	118.333	118.333	118.333	118.333	118.333	

[illegible]

Trang 75

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điện	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1131		Bột bả ngoại thất cao cấp MKB	Bao	TCVN 7239:2014	40KG						409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091
1132		Sơn nội thất tiêu chuẩn Polysic	d/thùng	QCVN 16:2019/BXD-230572.PRO.CN 23.01	22Kg/Thùng	CÔNG TY TNHH SX VÀ TM SƠN GILDDEN	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu của khách	Theo thỏa thuận giữa hai bên		765.818	765.818	765.818	765.818	765.818	765.818	765.818	765.818	765.818
1133		Sơn mịn nội thất cao cấp Sandy	d/thùng		22Kg/Thùng						1.129.091	1.129.091	1.129.091	1.129.091	1.129.091	1.129.091	1.129.091	1.129.091	1.129.091
1134		Sơn bóng mờ nội thất cao cấp Nano Protect	d/thùng		22Kg/Thùng						2.415.272	2.415.272	2.415.272	2.415.272	2.415.272	2.415.272	2.415.272	2.415.272	2.415.272
1135		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Super White	d/thùng		22Kg/Thùng						2.209.091	2.209.091	2.209.091	2.209.091	2.209.091	2.209.091	2.209.091	2.209.091	2.209.091
1136		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Nano Protect -New	d/thùng		18Kg/Thùng						3.105.000	3.105.000	3.105.000	3.105.000	3.105.000	3.105.000	3.105.000	3.105.000	3.105.000
1137		Sơn bóng nội thất cao cấp Roman Gloss	d/thùng		18Kg/Thùng						3.387.272	3.387.272	3.387.272	3.387.272	3.387.272	3.387.272	3.387.272	3.387.272	3.387.272
1138		Sơn mịn ngoại thất tiêu chuẩn Nano Pro	d/thùng		22Kg/Thùng						1.975.910	1.975.910	1.975.910	1.975.910	1.975.910	1.975.910	1.975.910	1.975.910	1.975.910
1139		Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp Nano Shield	d/thùng		18Kg/Thùng						3.217.091	3.217.091	3.217.091	3.217.091	3.217.091	3.217.091	3.217.091	3.217.091	3.217.091
1140		Sơn chống thấm 2 thành phần ngoại thất - Gildden 11A-WaterProof/ Gildden 11A-Water Pro Salt Resistance	d/thùng		20Kg/Thùng						2.307.272	2.307.272	2.307.272	2.307.272	2.307.272	2.307.272	2.307.272	2.307.272	2.307.272
1141		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gildden 11A-UK	d/thùng		20Kg/Thùng						2.896.364	2.896.364	2.896.364	2.896.364	2.896.364	2.896.364	2.896.364	2.896.364	2.896.364
1142		Sơn chống thấm màu cao cấp NANO CROWN	d/thùng		20Kg/Thùng						3.878.182	3.878.182	3.878.182	3.878.182	3.878.182	3.878.182	3.878.182	3.878.182	3.878.182
1143		Bột bả nội thất cao cấp Gildden	Bao	TCVN 7239:2014-230572.PRO.CN 23.03	40Kg/ Bao						427.091	427.091	427.091	427.091	427.091	427.091	427.091	427.091	427.091
1144		Bột bả ngoại thất cao cấp Gildden	Bao		40Kg/ Bao						525.272	525.272	525.272	525.272	525.272	525.272	525.272	525.272	525.272
1145		Sơn lót kháng muối biển Gildden Alkali Liner	d/thùng		19Kg/Thùng					3.632.728	3.632.728	3.632.728	3.632.728	3.632.728	3.632.728	3.632.728	3.632.728	3.632.728	
1146	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Gildden Primer Nano	d/thùng	20Kg/Thùng			2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)																
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Võ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5						
1161		Sơn nội thất bóng nhẹ cao cấp - XIX SATIN 4.0	d/thùng	QCVN 16:2019/BXD	18lit							1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000					
1162		Sơn ngoại thất bóng nhẹ cao cấp-XIX FINEKOT	d/thùng	QCVN 16:2019/BXD	18lit							1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000		
1163		Sơn ngoại thất bóng cao cấp- OEXPO XIX SATIN 4.0	d/thùng	QCVN 16:2019/BXD	18lit							2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000			
1164		Sơn lót Nano sinh học nội thất-AF550	d/thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L						Đến chân công trình		2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000		
1165		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp - AF800	d/thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L								2.889.000	2.889.000	2.889.000	2.889.000	2.889.000	2.889.000	2.889.000	2.889.000	2.889.000	2.889.000	2.889.000		
1166		Sơn siêu trắng trần AF WHITE	d/thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L								1.683.000	1.683.000	1.683.000	1.683.000	1.683.000	1.683.000	1.683.000	1.683.000	1.683.000	1.683.000	1.683.000		
1167		Sơn nội thất lau chùi hiệu quả AF EASY	d/thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L								1.426.000	1.426.000	1.426.000	1.426.000	1.426.000	1.426.000	1.426.000	1.426.000	1.426.000	1.426.000	1.426.000		
1168		Sơn mịn nội thất cao cấp AF SUN	d/thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L								758.000	758.000	758.000	758.000	758.000	758.000	758.000	758.000	758.000	758.000	758.000		
1169		Sơn bóng ngoại thất AF SATIN	d/thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L								4.468.000	4.468.000	4.468.000	4.468.000	4.468.000	4.468.000	4.468.000	4.468.000	4.468.000	4.468.000	4.468.000		
1170		Sơn mịn ngoại thất cao cấp AF SIN1	d/thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L								2.099.000	2.099.000	2.099.000	2.099.000	2.099.000	2.099.000	2.099.000	2.099.000	2.099.000	2.099.000	2.099.000		
1171		Sơn chống thấm đa năng AF400	d/thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L								2.998.000	2.998.000	2.998.000	2.998.000	2.998.000	2.998.000	2.998.000	2.998.000	2.998.000	2.998.000	2.998.000		
1172		Sơn chống thấm màu AF WATER	d/thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L								3.993.000	3.993.000	3.993.000	3.993.000	3.993.000	3.993.000	3.993.000	3.993.000	3.993.000	3.993.000	3.993.000		
1173		Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp	Thùng		18.6 kg							Công ty TNHH Afar Việt Nam	Việt Nam					2.905.455	2.905.455	2.905.455	2.905.455	2.905.455	2.905.455	2.905.455	2.905.455
1174		Sơn ngoại thất Clear phủ bóng cao cấp	Thùng		16.6 kg													2.338.909	2.338.909	2.338.909	2.338.909	2.338.909	2.338.909	2.338.909	2.338.909
1175	Sơn mịn ngoại thất cao cấp E500	Thùng		22 kg						1.664.000	1.664.000			1.664.000	1.664.000	1.664.000	1.664.000	1.664.000	1.664.000						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điện	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1176		Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp	Thùng		20 kg	Công ty Cổ phần Infor Việt Nam					2.608.000	2.608.000	2.608.000	2.608.000	2.608.000	2.608.000	2.608.000	2.608.000	2.608.000
1177		Sơn chống kiềm ngoại thất Eco	Thùng		20.4 kg						1.749.091	1.749.091	1.749.091	1.749.091	1.749.091	1.749.091	1.749.091	1.749.091	1.749.091
1178		Sơn ngoại thất chống thấm đa năng	Thùng		18.2 kg						2.595.636	2.595.636	2.595.636	2.595.636	2.595.636	2.595.636	2.595.636	2.595.636	2.595.636
1179		Sơn nội thất bán bóng A68 Green	Thùng		19.8 kg						2.472.000	2.472.000	2.472.000	2.472.000	2.472.000	2.472.000	2.472.000	2.472.000	2.472.000
1180		Sơn mịn nội thất E200	Thùng		22 kg						606.545	606.545	606.545	606.545	606.545	606.545	606.545	606.545	606.545
1181		Sơn mịn nội thất cao cấp E300	Thùng		22 kg						1.249.455	1.249.455	1.249.455	1.249.455	1.249.455	1.249.455	1.249.455	1.249.455	1.249.455
1182		Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp	Thùng		22 kg						1.432.000	1.432.000	1.432.000	1.432.000	1.432.000	1.432.000	1.432.000	1.432.000	1.432.000
1183		Sơn chống kiềm nội thất cao cấp	Thùng		21 kg						1.796.364	1.796.364	1.796.364	1.796.364	1.796.364	1.796.364	1.796.364	1.796.364	1.796.364
1184		Sơn chống kiềm nội thất Infor Eco	Thùng		21 kg						1.076.364	1.076.364	1.076.364	1.076.364	1.076.364	1.076.364	1.076.364	1.076.364	1.076.364
1185		Bột bả tường nội thất cao cấp	Bao		40 kg						347.636	347.636	347.636	347.636	347.636	347.636	347.636	347.636	347.636
1186	Bột bả tường chống thấm ngoại thất cao cấp	Bao		40 kg					411.636	411.636	411.636	411.636	411.636	411.636	411.636	411.636	411.636	411.636	
1187		Ông cống BTCT D300 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dây 65mm		Việt Nam		Tải trọng cấp T, chiều dài hiệu dụng 2,5m, 1 đầu lọc, sử dụng xi măng PCB-40, mac 300			248.800							
1188		Ông cống BTCT D400 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dây 65mm		"	"				267.700							
1189		Ông cống BTCT D600 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dây 75mm		"	"				379.300							
1190		Ông cống BTCT D800 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dây 95mm		"	"				684.800							
1191		Ông cống BTCT D1000 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dây 115mm		"	"				911.800							
1192		Ông cống BTCT D1200 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dây 125mm		"	"				1.407.500							

Tải trọng cấp T, chiều dài hiệu dụng 2,5m, 1 đầu lọc, sử dụng xi măng PCB-40, mac 300

Trang 19

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thương, Võ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1193		Ông cống BTCT D1500 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dây 150mm	Công ty TNHH XD Thuận Đức II	"	"	Giá trên phương tiện bên mua tại nơi bán Tổ 12, Thủy Phương, Hương Thủy	Tải trọng cấp TC, chiều dài hiệu dụng 2,5m, 1 đầu lóc, sử dụng xi măng PCB40, mac 300			2.237.800						
1194		Ông cống BTCT D1800 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dây 200mm		"	"					4.316.500						
1195		Ông cống BTCT D2000 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dây 220mm		"	"					5.538.200						
1196		Ông cống BTCT D300 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dây 65mm		"	"					269.700						
1197		Ông cống BTCT D400 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dây 65mm		"	"					298.700						
1198		Ông cống BTCT D600 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dây 75mm		"	"					448.600						
1199		Ông cống BTCT D800 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dây 95mm		"	"					761.000						
1200		Ông cống BTCT D1000 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dây 115mm		"	"					1.089.800						
1201		Ông cống BTCT D1200 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dây 125mm		"	"					1.546.700						
1202		Ông cống BTCT D1500 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dây 150mm		"	"					2.361.500						
1203		Ông cống BTCT D1800 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dây 200mm		"	"					4.577.400						
1204		Ông cống BTCT D2000 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dây 220mm		"	"					5.665.800						
1205		Gối cống D300	cái				"	"		Sử dụng xi măng PCB40, Mac 200			107.200						
1206		Gối cống D400	cái		"		"					121.700							
1207		Gối cống D600	cái		"		"					174.600							
1208		Gối cống D800	cái		"		"					206.600							
1209	Gối cống D1000	cái		"	"			291.000											
1210	Gối cống D1200	cái		"	"			381.200											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Võ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nô	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hộ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1211	Bê tông đúc sẵn	Gối cống D1500	cái		"			"					487.000						
1212		Gối cống D1800	cái		"			"					703.700						
1213		Gối cống D2000	cái		"			"					915.700						
1214		Ông cống BTCT D400, tải trọng VH, cấp T	md	TCVN 9113:2012	D400x40xL2500		Việt Nam	Theo Hợp đồng						276.000					
1215		Ông cống BTCT D600, tải trọng VH, cấp T	md	TCVN 9113:2013	D600x60xL2500		"	"						390.000					
1216		Ông cống BTCT D800, tải trọng VH, cấp T	md	TCVN 9113:2014	D800x80xL2500		"	"						702.000					
1217		Ông cống BTCT D1000, tải trọng VH, cấp T	md	TCVN 9113:2015	D1000x100xL2500		"	"						935.000					
1218		Ông cống BTCT D1200, tải trọng VH, cấp T	md	TCVN 9113:2016	D1200x120xL2500		"	"						1.440.000					
1219		Ông cống BTCT D400, tải trọng HL93, cấp TC	md	TCVN 9113:2017	D400x40xL2500		"	"						308.000					
1220		Ông cống BTCT D600, HL93, cấp TC	md	TCVN 9113:2018	D600x60xL2500		"	"						462.500					
1221		Ông cống BTCT D800, HL93, cấp TC	md	TCVN 9113:2019	D800x80xL2500		Công ty Cổ phần Trường Phú	"	"					784.500					
1222		Ông cống BTCT D1000, HL93, cấp TC	md	TCVN 9113:2020	D1000x100xL2500		"	"						1.123.500					
1223		Ông cống BTCT D1200, HL93, cấp TC	md	TCVN 9113:2021	D1200x120xL2500		"	"						1.594.500					
1224		Gối cống D400	cái				"	"						120.000					
1225		Gối cống D600	cái				"	"						170.000					
1226		Gối cống D800	cái				"	"						210.000					
1227		Gối cống D1000	cái				"	"						280.000					
1228	Gối cống D1200	cái				"	"						385.000						

Trang 81

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1229		Ông cống BTCT D300 cấp T	m	TCVN 9113: 2012	Dây 65mm	Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng TT Huế			Tải trọng cấp T, chiều dài hiệu dụng 2,5m một đầu lọc, sử dụng Xi măng PCB 40, bê tông M300						268.000				
1230		Ông cống BTCT D400 cấp T	m	TCVN 9113: 2012	Dây 65mm										276.000				
1231		Ông cống BTCT D600 cấp T	m	TCVN 9113: 2012	Dây 75mm										379.300				
1232		Ông cống BTCT D800 cấp T	m	TCVN 9113: 2012	Dây 95mm										684.800				
1233		Ông cống BTCT D1000 cấp T	m	TCVN 9113: 2012	Dây 115mm										907.400				
1234		Ông cống BTCT D1200 cấp T	m	TCVN 9113: 2012	Dây 125mm										1.398.000				
1235		Ông cống BTCT D1500 cấp T	m	TCVN 9113: 2012	Dây 150mm										2.222.200				
1236		Ông cống BTCT D300 cấp TC	m	TCVN 9113: 2012	Dây 65mm				Giá trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nơi bán Cụm CN Tứ Hạ, Hương Trà, TT Huế	Tải trọng cấp TC, chiều dài hiệu dụng 2,5m một đầu lọc, sử dụng Xi măng PCB 40, bê tông M300					277.700				
1237		Ông cống BTCT D400 cấp TC	m	TCVN 9113: 2012	Dây 65mm										298.700				
1238		Ông cống BTCT D600 cấp TC	m	TCVN 9113: 2012	Dây 75mm										448.600				
1239		Ông cống BTCT D800 cấp TC	m	TCVN 9113: 2012	Dây 95mm										761.000				
1240		Ông cống BTCT D1000 cấp TC	m	TCVN 9113: 2012	Dây 115mm										1.088.000				
1241		Ông cống BTCT D1200 cấp TC	m	TCVN 9113: 2012	Dây 125mm										1.546.700				
1242		Ông cống BTCT D1500 cấp TC	m	TCVN 9113: 2012	Dây 150mm										2.361.500				
1243		Gối cống D300	cái												105.000				
1244		Gối cống D400	cái												120.000				
1245	Gối cống D600	cái									170.000								
1246	Gối cống D800	cái									210.000								

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Diên	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1265		MFUHAILIGHT KMC - 70W	Bộ	70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP67; - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95; - Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; - Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; - Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng; - Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,... - Chế độ bảo hành: 5 năm.	1 Bộ/ 1 Thùng carton						5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091
1266		MFUHAILIGHT KMC - 75W	Bộ								6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
1267		MFUHAILIGHT KMC - 80W	Bộ								6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000
1268		MFUHAILIGHT KMC - 90W	Bộ								6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000
1269		MFUHAILIGHT KMC - 100W	Bộ								7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
1270		MFUHAILIGHT KMC - 120W	Bộ								7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
1271		MFUHAILIGHT KMC - 140W	Bộ								9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000
1272		MFUHAILIGHT KMC - 150W	Bộ								9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909
1273		MFUHAILIGHT KMC - 180W	Bộ								10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
1274		MFUHAILIGHT KMC - 200W	Bộ								10.909.000	10.909.000	10.909.000	10.909.000	10.909.000	10.909.000	10.909.000	10.909.000	10.909.000
1275		MFUHAILIGHT KMC - 180W	Bộ								10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
1276		MFUHAILIGHT KMC - 200W	Bộ								10.909.000	10.909.000	10.909.000	10.909.000	10.909.000	10.909.000	10.909.000	10.909.000	10.909.000
1277		MFUHAILIGHT DMC - 30W	Bộ	Đèn LED chiếu sáng đường phố: - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC12 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 170 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ EU; - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - Chống xung điện áp: ≥							5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364
1278		MFUHAILIGHT DMC - 40W	Bộ								5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636
1279		MFUHAILIGHT DMC - 50W	Bộ								6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000
1280		MFUHAILIGHT DMC - 60W	Bộ								7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
1281		MFUHAILIGHT DMC - 70W	Bộ								7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727
1282		MFUHAILIGHT DMC - 75W	Bộ								7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727

Thanh toán trước khi nhận hàng

Handwritten signature

Trang 83

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Võ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5	
1297		MFUHAILIGHT CMOS - 139W	Bộ	- Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; - Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng; - Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,... - Chế độ bảo hành: 5 năm.							11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	
1298		MFUHAILIGHT CMOS - 150W	Bộ								11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	
1299		MFUHAILIGHT CMOS - 180W	Bộ								13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	
1300		MFUHAILIGHT FS168 - 20W	Bộ	- Công nghệ LED SMD - Hiệu suất phát quang: ≥ 170 lm/W - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 - Điện áp: 12V/24V - Bộ sạc MPPT chất lượng cao hoặc tương đương - Pin lưu trữ công nghệ Lithium LiFePO4 - Tấm pin thu năng lượng hiệu suất cao công nghệ Monocrystalline - Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP66 - Bảo vệ chống va đập kính Lens: ≥ IK09 - Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; - Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO	1 Bộ/ 1 Thùng carton						7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000
1301		MFUHAILIGHT FS168 - 40W	Bộ								10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	
1302		MFUHAILIGHT FS168 - 60W	Bộ								13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	
1303		MFUHAILIGHT FS168 - 80W	Bộ								17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	
1304		MFUHAILIGHT SOLAR KMC 20W 3200lm, LED 5050, MPPT charge controllers 12V, 80W 18V solar panel, 30AH 12.8V Pin Lithium LiFePO4 + mạch bảo vệ Pin chuyên dụng cho đèn solar	d/Bộ								9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	
1305	MFUHAILIGHT SOLAR KMC 40W 6400lm, LED 5050, MPPT charge controllers 12V, 120W 18V solar panel, 55AH 12.8V Pin Lithium LiFePO4 + mạch bảo vệ Pin chuyên dụng cho đèn solar	d/Bộ	14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)												
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5		
1306		MFUHAILIGHT SOLAR KMC 60W 9600lm, LED 5050, MPPT charge controllers 12V, 150W 18V solar panel, 70AH 12.8V Pin Lithium LiFePO4 + mạch bảo vệ Pin chuyên dụng cho đèn solar	đ/Bộ	- Bộ đèn có kết cấu rời; - Công nghệ LED SMD 5050 - Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W				Thanh toán trước khi nhận hàng			19.200.000	19.200.000	19.200.000	19.200.000	19.200.000	19.200.000	19.200.000	19.200.000	19.200.000		
1307		MFUHAILIGHT SOLAR KMC 80W 12800lm, LED 5050, MPPT charge controllers 12V, 1 tấm pin 200W 18V solar panel, 100AH 12.8V Pin Lithium LiFePO4 + mạch bảo vệ Pin chuyên dụng cho đèn solar	đ/Bộ	- Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 - Điện áp: 12V/24V - Bộ sạc MPPT chất lượng cao hoặc tương đương - Pin lưu trữ công nghệ Lithium LiFePO4 - Tấm pin thu năng lượng hiệu suất cao công nghệ Monocrystalline - Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP66 - Bảo vệ chống va đập kính Lens: ≥ IK08; - Chế độ bảo hành: 5 năm. TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.							21.800.000	21.800.000	21.800.000	21.800.000	21.800.000	21.800.000	21.800.000	21.800.000	21.800.000	21.800.000	
1308		MFUHAILIGHT SOLAR KMC 100W 16000lm, LED 5050, MPPT charge controllers 24V, 2x120W 18V solar panel, 55AH 24V Pin Lithium LiFePO4 + mạch bảo vệ Pin chuyên dụng cho đèn solar	đ/Bộ								23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000
1309		MFUHAILIGHT SOLAR KMC 120W 19200lm, LED 5050, MPPT charge controllers 24V, 2x120W 18V solar panel, 70AH 24V Pin Lithium LiFePO4 + mạch bảo vệ Pin chuyên dụng cho đèn solar	đ/Bộ								28.800.000	28.800.000	28.800.000	28.800.000	28.800.000	28.800.000	28.800.000	28.800.000	28.800.000	28.800.000	28.800.000

Thanh toán trước khi nhận hàng

Trang 87

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Võ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1310		MFUHAILIGHT SOLAR KMC 150W 24000lm, LED 5050, MPPT charge controllers 24V, 2x150W 18V solar panel, 100AH 24V Pin Lithium LiFePO4 + mạch bảo vệ Pin chuyên dụng cho đèn solar				CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI, 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên; 02573.822.181	Việt Nam		Hàng giao tại chân công trình thành phố		35.500.000	35.500.000	35.500.000	35.500.000	35.500.000	35.500.000	35.500.000	35.500.000	35.500.000
		Bộ điều khiển thông minh đèn NLMT hiệu MFUHAILIGHT MF-L771K0WLR4, 12-24VDC, >= IP66, IK08, Lora/Zigbee/LTE-Cat M1, LTE-Cat NB2, đo đếm được dữ liệu của đèn: công suất, điện áp, dòng điện tiêu thụ, phát hiện và cảnh báo sự cố từng đèn	d/Bộ								2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000
Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh bằng năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT, vỏ tủ tôn kt 400x300x250mm, phụ kiện: bộ điều khiển trung tâm hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE, bộ Pin Lithium LiFePO4 15AH 12.8V, tấm solar 60W 18V, khả năng điều khiển quản lý tối thiểu 200 điểm đèn		d/Tủ			58.000.000						58.000.000	58.000.000	58.000.000	58.000.000	58.000.000	58.000.000	58.000.000	58.000.000	
Giá đỡ tấm pin NLMT công suất 40-80w +Tấm thép 300x200x4mm		d/cái	- Vật liệu sử dụng: +Thép V 30x30x2.5mm +Thép hộp 30x20x2mm. +Ống thép fi 60-76mm dày 3mm. +Đai ốc M10 +Phụ kiện ghép tấm		960.000						960.000	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000	
1311																			
1312																			

[illegible]

Trang 89

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Võ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỏ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Diên	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1329		MFUHAILIGHT F318 - 400W	Bộ	Đèn Pha LED: - Vô đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi quang học : ≥ IP67; - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95; - Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh DALI/1-10V; - Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007; - Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng; - Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,... - Chế độ bảo hành: 5 năm.	1 Bộ/ 1 Thùng carton						10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	
1330		MFUHAILIGHT F328 - 100W	d/Bộ								8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000
1331		MFUHAILIGHT F328 - 120W	d/Bộ								9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000
1332		MFUHAILIGHT F328 - 150W	d/Bộ								9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000
1333		MFUHAILIGHT F328 - 180W	d/Bộ								10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
1334		MFUHAILIGHT F328 - 200W	Bộ								10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000
1335		MFUHAILIGHT F328 - 240W	Bộ								12.180.000	12.180.000	12.180.000	12.180.000	12.180.000	12.180.000	12.180.000	12.180.000	12.180.000
1336		MFUHAILIGHT F328 - 280W	Bộ								12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000
1337		MFUHAILIGHT F328 - 330W	Bộ								13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000
1338		MFUHAILIGHT F328 - 400W	Bộ								23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000
1339		MFUHAILIGHT F328 - 500W	Bộ								24.800.000	24.800.000	24.800.000	24.800.000	24.800.000	24.800.000	24.800.000	24.800.000	24.800.000
1340		MFUHAILIGHT F328 - 600W	Bộ								26.200.000	26.200.000	26.200.000	26.200.000	26.200.000	26.200.000	26.200.000	26.200.000	26.200.000
1341	MFUHAILIGHT GL02, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh >= 7.0kgs	d/Bộ	Đèn LED trang trí sân vườn: - Vô đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có								6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	
1342	MFUHAILIGHT GL02, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh >= 7.0kgs	d/Bộ									7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000

Thanh toán trước khi nhận hàng

1 Bộ/ 1 Thùng carton

Đèn Pha LED:
 *- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất;
 - Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W;
 - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K;
 - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70;
 - Bộ nguồn: Thương hiệu EU;
 - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;
 - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;
 - Hệ số công suất > 0.95;
 - Chống xung điện áp: ≥ 20kV;
 - An toàn điện: Cách điện cấp I;
 - Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP67;
 - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08;
 - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;
 - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95;
 - Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh DALI/1-10V;
 - Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007;
 - Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng;
 - Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,...
 - Chế độ bảo hành: 5 năm.

Đèn LED trang trí sân vườn:
 *- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có

[illegible]

Trang 91

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5	
1354		MFUHAILIGHT FL20, công suất 5W - 15W	Bộ	- Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,...; - Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm.							3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	
1355		Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 50A	Tủ	- Phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE, MCCB tổng+MCB + Chống sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS, công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, timer. Tính năng mở rộng quản lý và điều khiển đến điểm đèn; - Chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật Việt Nam: TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); - Chứng nhận quản lý chất lượng: ISO 9001:2015; - Chứng nhận hệ thống quản lý năng lượng: ISO 50001:2018; - Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm.							71.500.000	71.500.000	71.500.000	71.500.000	71.500.000	71.500.000	71.500.000	71.500.000	71.500.000	
1356		Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 60A	Tủ									73.000.000	73.000.000	73.000.000	73.000.000	73.000.000	73.000.000	73.000.000	73.000.000	73.000.000
1357		Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 75A	Tủ									71.500.000	71.500.000	71.500.000	71.500.000	71.500.000	71.500.000	71.500.000	71.500.000	71.500.000
1358		Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 100A	Tủ									79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000
1359		Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-L771K0WLR4	Bộ	Điện áp vào 90-264Vac 50/60Hz, độ kín ≥ IP66, giao tiếp Lora , đo đếm được dữ liệu của đèn: công suất, điện áp, dòng điện tiêu thụ, phát hiện và cảnh báo sự cố từng đèn.								2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000
1360		Bộ điều khiển trung tâm tại tủ điện (DCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE	Bộ	Giao tiếp Lora/ 4G, RS232, RS485; quản lý tối thiểu 200 bộ đèn LCU, tích hợp IC vận hành theo thời gian thực, pin dự phòng > 10h.								41.200.000	41.200.000	41.200.000	41.200.000	41.200.000	41.200.000	41.200.000	41.200.000	41.200.000
1361		Ô cắm NEMA 5 Bin hoặc 7 Bin, ≥ IP66	Bộ									250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
1362	Hộp nối cáp rẽ nhánh kín nước IP68	Bộ									1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273	
1363	Hộp nối cáp liên thông kín nước IP68	Bộ									218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	

Thanh toán trước khi nhận hàng

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Võ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1390		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp	Bộ	ISO 9001:2015/ISO 14001:2015/IES LM79, LM80/TCVN 7722-2-3:2007(IEC 60598-2-3:2002)/TCVN 10885-1:2015(IEC 62722-2-1:2014)/TCVN 10885-2-1:2015(IEC 62722-2-1:2014)/TCVN 10485:2015(IEC 62717:2014)/TCVN 75901:2006(IEC 61347-1:2003)	CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS/LUMILEDS; DRIVER: INVENTRONIC S/PHILIPS DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥130LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)						6.772.500	6.772.500	6.772.500	6.772.500	6.772.500	6.772.500	6.772.500	6.772.500	6.772.500
1391		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ								6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500
1392		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ								7.297.500	7.297.500	7.297.500	7.297.500	7.297.500	7.297.500	7.297.500	7.297.500	7.297.500
1393		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ								7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000
1394		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ								8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500
1395		Bộ đèn đường LED CENTRALLIGHT Model: C-light 60W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 140 Lm/W)	Bộ								7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000
1396		Bộ đèn đường LED CENTRALLIGHT Model: C-light 80W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 140 Lm/W)	Bộ								8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Võ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hò, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1454		Cần đèn CD-02; CD06; CD-10; CD-21; CD-27; CD-32 cao 2m, vưon 1,5m	Cái		cao 2m, vưon 1,5m dây 3mm						1.536.000	1.536.000	1.536.000	1.536.000	1.536.000	1.536.000	1.536.000	1.536.000	1.536.000
1455		Cần đèn cánh bướm CD15	Cái								3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000
1456		Cần đèn CK-01 cao 2m, vưon 1,5m	Cái		cao 2m, vưon 1,5m dây 3mm						1.820.400	1.820.400	1.820.400	1.820.400	1.820.400	1.820.400	1.820.400	1.820.400	1.820.400
1457		Cần đèn CK-02; CK06; CK-10; CK-21; CK-27; CK-32 cao 2m, vưon 1,5m	Cái		cao 2m, vưon 1,5m dây 3mm						1.914.000	1.914.000	1.914.000	1.914.000	1.914.000	1.914.000	1.914.000	1.914.000	1.914.000
1458		Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-1 (7/0.425) - 0,6/1kV						3.982	3.982	3.982	3.982	3.982	3.982	3.982	3.982	3.982
1459		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1kV						5.482	5.482	5.948	5.948	5.948	5.948	5.948	5.948	5.948
1460		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV						8.945	8.945	9.706	9.706	9.706	9.706	9.706	9.706	9.706
1461		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-4 (7/0.85) - 0,6/1kV						13.545	13.545	14.697	14.697	14.697	14.697	14.697	14.697	14.697
1462		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-6 (7/1.04) - 0,6/1kV						19.882	19.882	21.572	21.572	21.572	21.572	21.572	21.572	21.572
1463		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-10 (7/1.35) - 0,6/1kV						32.936	32.936	35.736	35.736	35.736	35.736	35.736	35.736	35.736
1464		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-16 - 0,6/1kV						50.155	50.155	54.418	54.418	54.418	54.418	54.418	54.418	54.418
1465		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-25 - 0,6/1kV						79.100	79.100	85.824	85.824	85.824	85.824	85.824	85.824	85.824
1466		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-35 - 0,6/1kV						109.455	109.455	118.758	118.758	118.758	118.758	118.758	118.758	118.758
1467		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-50 - 0,6/1kV						149.745	149.745	162.474	162.474	162.474	162.474	162.474	162.474	162.474
1468		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-70 - 0,6/1kV						213.627	213.627	231.786	231.786	231.786	231.786	231.786	231.786	231.786

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Võ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1484	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0.6/1kV						57.809	57.809	62.723	62.723	62.723	62.723	62.723	62.723	62.723
1485		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x6 (2x7/1.04) - 0.6/1kV						74.527	74.527	80.862	80.862	80.862	80.862	80.862	80.862	80.862
1486		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0.6/1kV						102.582	102.582	111.301	111.301	111.301	111.301	111.301	111.301	111.301
1487		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x16 - 0.6/1kV						144.973	144.973	157.295	157.295	157.295	157.295	157.295	157.295	157.295
1488		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x25 - 0.6/1kV						212.236	212.236	230.276	230.276	230.276	230.276	230.276	230.276	230.276
1489		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x35 - 0.6/1kV						279.591	279.591	303.356	303.356	303.356	303.356	303.356	303.356	303.356
1490		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x50 - 0.6/1kV						364.473	364.473	395.453	395.453	395.453	395.453	395.453	395.453	395.453
1491		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x70 - 0.6/1kV						503.864	503.864	546.692	546.692	546.692	546.692	546.692	546.692	546.692
1492		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x95 - 0.6/1kV						682.373	682.373	740.374	740.374	740.374	740.374	740.374	740.374	740.374
1493		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x120 - 0.6/1kV						910.918	910.918	988.346	988.346	988.346	988.346	988.346	988.346	988.346
1494		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x150 - 0.6/1kV						1.077.782	1.077.782	1.169.393	1.169.393	1.169.393	1.169.393	1.169.393	1.169.393	1.169.393
1495		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x185 - 0.6/1kV						1.332.400	1.332.400	1.445.654	1.445.654	1.445.654	1.445.654	1.445.654	1.445.654	1.445.654
1496		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x240 - 0.6/1kV						1.722.845	1.722.845	1.869.287	1.869.287	1.869.287	1.869.287	1.869.287	1.869.287	1.869.287

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Võ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1510		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) - 0.6/1kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Theo Hợp đồng thỏa thuận	Đền chân công trình		84.473	84.473	91.653	91.653	91.653	91.653	91.653	91.653	91.653
1511		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) - 0.6/1kV						108.355	108.355	117.565	117.565	117.565	117.565	117.565	117.565	117.565
1512		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) - 0.6/1kV						159.600	159.600	173.166	173.166	173.166	173.166	173.166	173.166	173.166
1513		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) - 0.6/1kV						238.500	238.500	258.773	258.773	258.773	258.773	258.773	258.773	258.773
1514		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x25+1x16 - 0.6/1kV						345.264	345.264	374.611	374.611	374.611	374.611	374.611	374.611	374.611
1515		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x35+1x16 - 0.6/1kV						442.082	442.082	479.659	479.659	479.659	479.659	479.659	479.659	479.659
1516		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x35+1x25 - 0.6/1kV						473.118	473.118	513.333	513.333	513.333	513.333	513.333	513.333	513.333
1517		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x50+1x25 - 0.6/1kV						605.955	605.955	657.461	657.461	657.461	657.461	657.461	657.461	657.461
1518		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x50+1x35 - 0.6/1kV						638.491	638.491	692.763	692.763	692.763	692.763	692.763	692.763	692.763
1519		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x70+1x35 - 0.6/1kV						843.864	843.864	915.592	915.592	915.592	915.592	915.592	915.592	915.592
1520		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x70+1x50 - 0.6/1kV						884.455	884.455	959.633	959.633	959.633	959.633	959.633	959.633	959.633
1521		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x95+1x50 - 0.6/1kV						1.176.982	1.176.982	1.277.025	1.277.025	1.277.025	1.277.025	1.277.025	1.277.025	1.277.025
1522		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x95+1x70 - 0.6/1kV						1.246.836	1.246.836	1.352.817	1.352.817	1.352.817	1.352.817	1.352.817	1.352.817	1.352.817
1523		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x120+1x70 - 0.6/1kV						1.547.027	1.547.027	1.678.525	1.678.525	1.678.525	1.678.525	1.678.525	1.678.525	1.678.525
1524		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x120+1x95 - 0.6/1kV						1.634.582	1.634.582	1.773.521	1.773.521	1.773.521	1.773.521	1.773.521	1.773.521	1.773.521

[illegible]

Trang 107

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)															
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Võ Dạ, Thuận Hòa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5					
1542		"	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-35 - 0.6/1kV							12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600				
1543		"	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-50 - 0.6/1kV							17.618	17.618	17.618	17.618	17.618	17.618	17.618	17.618	17.618	17.618	17.618	17.618	
1544		"	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-70 - 0.6/1kV							23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	
1545		"	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-95 - 0.6/1kV							32.336	32.336	32.336	32.336	32.336	32.336	32.336	32.336	32.336	32.336	32.336	32.336	
1546		"	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-120 - 0.6/1kV							39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	
1547		"	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-150 - 0.6/1kV							50.545	50.545	50.545	50.545	50.545	50.545	50.545	50.545	50.545	50.545	50.545	50.545	
1548		"	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-185 - 0.6/1kV							61.891	61.891	61.891	61.891	61.891	61.891	61.891	61.891	61.891	61.891	61.891	61.891	
1549		"	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-240 - 0.6/1kV							78.309	78.309	78.309	78.309	78.309	78.309	78.309	78.309	78.309	78.309	78.309	78.309	
1550		"	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-300 - 0.6/1kV							98.009	98.009	98.009	98.009	98.009	98.009	98.009	98.009	98.009	98.009	98.009	98.009	
1551		"	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-400 - 0.6/1kV							123.973	123.973	123.973	123.973	123.973	123.973	123.973	123.973	123.973	123.973	123.973	123.973	
1552		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x10 - 0.6/1kV							10.973	10.973	10.973	10.973	10.973	10.973	10.973	10.973	10.973	10.973	10.973	10.973	10.973
1553		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x11 - 0.6/1kV							11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936
1554		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x16 - 0.6/1kV							15.618	15.618	15.618	15.618	15.618	15.618	15.618	15.618	15.618	15.618	15.618	15.618	15.618
1555		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x25 - 0.6/1kV							20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600
1556		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x35 - 0.6/1kV							26.309	26.309	26.309	26.309	26.309	26.309	26.309	26.309	26.309	26.309	26.309	26.309	26.309
1557	"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x50 - 0.6/1kV		38.409	38.409	38.409	38.409	38.409	38.409	38.409	38.409	38.409	38.409	38.409	38.409	38.409						
1558	"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x70 - 0.6/1kV		49.555	49.555	49.555	49.555	49.555	49.555	49.555	49.555	49.555	49.555	49.555	49.555	49.555						

[illegible]

Trang 109

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Võ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5	
1575		"	m	"	VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1 kV		"				10.990	10.990	10.990	10.990	10.990	10.990	10.990	10.990	10.990	
1576		"	m	"	VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1 kV		"			17.820	17.820	17.820	17.820	17.820	17.820	17.820	17.820	17.820	17.820	
1577		Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x1-(2x32/0,2)-300/500 V		"			8.860	8.860	8.860	8.860	8.860	8.860	8.860	8.860	8.860	8.860	
1578		"	m	"	VCmo-2x1,5-(2x30/0,25)-300/500 V		"			12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	
1579		"	m	"	VCmo-2x6-(2x7x12/0,30)-300/500 V		"			45.420	45.420	45.420	45.420	45.420	45.420	45.420	45.420	45.420	45.420	
1580		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-1,5 (7/0,52)-0,6/1 kV		"			5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720
1581		"	m	"	CV-2,5 (7/0,67)-0,6/1 kV		"			9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	
1582		"	m	"	CV-10 (7/1,35)-0,6/1 kV		"			34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	
1583		"	m	"	CV-50-0,6/1 kV		"			155.020	155.020	155.020	155.020	155.020	155.020	155.020	155.020	155.020	155.020	
1584		"	m	"	CV-240-0,6/1 kV		"			778.890	778.890	778.890	778.890	778.890	778.890	778.890	778.890	778.890	778.890	
1585		"	m	"	CV-300-0,6/1 kV		"			976.960	976.960	976.960	976.960	976.960	976.960	976.960	976.960	976.960	976.960	
1586		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-1 (1x7/0,425) – 0,6/1 kV		"			6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400
1587		"	m	"	CVV-1,5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV		"			8.210	8.210	8.210	8.210	8.210	8.210	8.210	8.210	8.210	8.210	
1588		"	m	"	CVV-4,0 (1x7/1,04) – 0,6/1 kV		"			24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	
1589		"	m	"	CVV-25 – 0,6/1 kV		"			87.340	87.340	87.340	87.340	87.340	87.340	87.340	87.340	87.340	87.340	
1590	"	m	"	CVV-50 – 0,6/1 kV	"			161.810	161.810	161.810	161.810	161.810	161.810	161.810	161.810	161.810	161.810			

[illegible]

[illegible]

Trang 115

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5	
1669		Hộp nối HDV 200x200x63mm, Model ABO200	Cái	BS 4607							80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	
1670		Đế âm chữ nhật HDV 64x105x40mm, Model FMD	Cái	BS 4607						6.676		6.676	6.676	6.676	6.676	6.676	6.676	6.676	6.676	
1671		Đế âm vuông HDV 80x80x40mm, Model FMDV	Cái	BS 4607						8.200		8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	
1672		Đế âm vuông kỹ thuật HDV (loại sâu, có khớp âm dương) 80x80x50mm, Model FMKT	Cái	BS 4607						9.000		9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	
1673		Đế âm đôi chữ nhật HDV 105x135x40mm, Model FMDD	Cái	BS 4607						14.850		14.850	14.850	14.850	14.850	14.850	14.850	14.850	14.850	
1674		Đế âm đôi vuông sâu HDV 75x135x50mm, Model FMDS	Cái	BS 4607						22.500		22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	
1675		Đế nổi chữ nhật HDV 60x105x40mm, Model FMDN	Cái	BS 4607						9.750		9.750	9.750	9.750	9.750	9.750	9.750	9.750	9.750	
1676		Nắp đế âm chữ nhật HDV 64x105x2mm, Model FM	Cái	BS 4607						5.506		5.506	5.506	5.506	5.506	5.506	5.506	5.506	5.506	
1677		Nắp đế âm vuông HDV 80x80x2mm, Model FMV	Cái	BS 4607						5.506		5.506	5.506	5.506	5.506	5.506	5.506	5.506	5.506	
1678		VCm - 0,5 mm2	m	TCVN 6610-3 (IEC 60227-3)	100m/ cuộn						2.030	2.030	2.030	2.030	2.030	2.030	2.030	2.030	2.030	2.030
1679		VCmd - 2x0,75 mm2	m	AS/NZS 5000.2	100m/ cuộn						5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700
1680		VCmo - 2x1,5 mm2	m	TCVN 6610-5 (IEC 60227-5)	100m/ cuộn						11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800
1681		VCmo - 2x2,5 mm2	m		100m/ cuộn						19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
1682		CV - 1,5 mm2	m	TCVN 6610-3 (IEC 6022-3)	100m/ cuộn						5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400
1683		CV - 2,5 mm2	m		100m/ cuộn						8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800
1684	CV - 4.0 mm2	m	100m/ cuộn							13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	

Handwritten signature/initials

Trang 117

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1703		CXV-4x10 mm2	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)								149.700	149.700	149.700	149.700	149.700	149.700	149.700	149.700
1704		CXV-4x16 mm2	m									225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400
1705		CXV-4x25 mm2	m									352.700	352.700	352.700	352.700	352.700	352.700	352.700	352.700
1706		CXV-4x50 mm2	m									630.900	630.900	630.900	630.900	630.900	630.900	630.900	630.900
1707		CXV-4x70 mm2	m									916.000	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000
1708		CXV-3x6+1x4 mm2	m									88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800
1709		CXV-3x16+1x10 mm2	m									211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200
1710		CXV-3x25+1x16 mm2	m									314.400	314.400	314.400	314.400	314.400	314.400	314.400	314.400
1711		CXV-3x35+1x16 mm2	m									406.200	406.200	406.200	406.200	406.200	406.200	406.200	406.200
1712		CXV-3x50+1x25 mm2	m									561.200	561.200	561.200	561.200	561.200	561.200	561.200	561.200
1713		CXV-3x70+1x50 mm2	m									827.500	827.500	827.500	827.500	827.500	827.500	827.500	827.500
1714		CXV-3x95+1x70 mm2	m									1.146.200	1.146.200	1.146.200	1.146.200	1.146.200	1.146.200	1.146.200	1.146.200
1715		CXV/DSTA-4x10 mm2	m									170.400	170.400	170.400	170.400	170.400	170.400	170.400	170.400
1716		CXV/DSTA-4x16 mm2	m									247.700	247.700	247.700	247.700	247.700	247.700	247.700	247.700
1717		CXV/DSTA-4x50 mm2	m									666.800	666.800	666.800	666.800	666.800	666.800	666.800	666.800
1718		CXV/DSTA-4x70 mm2	m	Theo đơn đặt hàng	Cáp Điện Vĩnh Thịnh	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận		Đến chân công trình			934.500	934.500	934.500	934.500	934.500	934.500	934.500	934.500
1719		CXV/DSTA-3x16+1x10 mm2	m									233.700	233.700	233.700	233.700	233.700	233.700	233.700	
1720		CXV/DSTA-3x50+1x25 mm2	m									593.800	593.800	593.800	593.800	593.800	593.800	593.800	

[illegible]

Trang 121

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điện	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1764		Đèn LED đường VS-DD-K 180W, IP67, IK 08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	Bộ	QCVN19:2019/ BKHCN TCVN7722:2017; TCVN7722:2019; ISO 9001:2015 ISO 14001:2015; ISO45001:2018; ISO 50001:2018	770x295x95 mm	Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	Việt Nam	Không	Chân công trình	Bảo hành 5 năm	9.402.000	9.402.000	9.402.000	9.402.000	9.402.000	9.402.000	9.402.000	9.402.000	9.402.000
1765		Đèn LED đường VS-DD-K 200W, IP67, IK 08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	Bộ		890x295x95 mm						11.693.000	11.693.000	11.693.000	11.693.000	11.693.000	11.693.000	11.693.000	11.693.000	11.693.000
1766		Đèn LED đường VS-DD-T 60W, IP67, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	Bộ		594x260x106 mm						6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000
1767		Đèn LED đường VS-DD-T 80W, IP67, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	Bộ		594x260x106 mm						7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000
1768		Đèn LED đường VS-DD-T 100W, IP67, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	Bộ		594x260x106 mm						8.260.000	8.260.000	8.260.000	8.260.000	8.260.000	8.260.000	8.260.000	8.260.000	8.260.000
1769		Đèn LED đường VS-DD-T 120W, IP67, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	Bộ		594x260x106 mm						8.960.000	8.960.000	8.960.000	8.960.000	8.960.000	8.960.000	8.960.000	8.960.000	8.960.000
1770		Đèn LED đường VS-DD-T 150W, IP67, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	Bộ		594x260x106 mm						9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000

[illegible]

Trang 123

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Võ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điện	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5	
1777		Bộ đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo 20W.	Bộ	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 CE, RoHS, IEC 60599	Battery: Lithium LifePo4 12.8V Tấm pin: Monocrystalline 18V Controller: PWM Cấp bảo vệ: ≥IP65, ≥IK08; Quang thông đèn ≥2800lm/W	SOKOYO	Trung Quốc			Led SMD 3030	7.647.975	7.647.975	7.647.975	7.647.975	7.647.975	7.647.975	7.647.975	7.647.975	7.647.975	
1778		Đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo 40W.	Bộ	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 CE, RoHS, IEC 60603	Battery: Lithium LifePo4 12.8V Tấm pin: Monocrystalline 18V Controller: PWM Cấp bảo vệ: IP66, IK08; Quang thông đèn ≥5600lm/W					Led SMD 3030/5050	10.605.000	10.605.000	10.605.000	10.605.000	10.605.000	10.605.000	10.605.000	10.605.000	10.605.000	
1779		Đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo 80W.	Bộ	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 CE, RoHS, IEC 60603	Battery: Lithium LifePo4 25.6V Tấm pin: Monocrystalline 36V Controller: PWM Cấp bảo vệ: IP66, IK08; Quang thông đèn ≥11200lm/W					Led SMD 3030/5050	24.819.000	24.819.000	24.819.000	24.819.000	24.819.000	24.819.000	24.819.000	24.819.000	24.819.000	
1780		Đèn đường led NLMT liền thể Sokoyo 60W	Bộ	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 CE, RoHS, IEC 60602	Battery: Lithium LifePo4 12.8V Tấm pin: Monocrystalline 18V Controller: PWM Cấp bảo vệ: IP65, IK08; Quang thông đèn ≥8400lm/W					Led SMD 3030/5050	17.916.000	17.916.000	17.916.000	17.916.000	17.916.000	17.916.000	17.916.000	17.916.000	17.916.000	
1781		Đèn đường led NLMT liền thể Sokoyo 80W	Bộ	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 CE, RoHS, IEC 60602	Battery: Lithium LifePo4 25.6V Tấm pin: Monocrystalline 36V Controller: PWM Cấp bảo vệ: IP65, IK08; Quang thông đèn ≥11200lm/W					Led SMD 3030/5050	23.832.000	23.832.000	23.832.000	23.832.000	23.832.000	23.832.000	23.832.000	23.832.000	23.832.000	
1782		Đồng hồ Multimag S, cấp C, đa tia	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	DN15	Itron	Indonesia	Thoả thuận			618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	
1783		Thiết bị đọc số từ xa Smeter	Chiếc	ISO 4064		NTW Tech INC	Canada	"			685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000
1784		Đồng hồ Aquadis, cấp 2, piston, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	DN15		Indonesia	"			650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Trang 129

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5	
1872		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Y u-PVC 90 mỏng	CTCP nhựa Hoa Sen	"		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn TT.Huế			43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	
1873		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Y u-PVC 90 dày		"					116.800	116.800	116.800	116.800	116.800	116.800	116.800	116.800	116.800
1874		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Y u-PVC 110 mỏng		"					102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000
1875		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Y u-PVC 110 dày		"					178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000
1876		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Keo 200 gram		"					35.700	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700
1877		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Keo 500 gram		"					64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900
1878		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Keo 1000 gram		"					121.200	121.200	121.200	121.200	121.200	121.200	121.200	121.200	121.200
1879		Ống nhựa PPR	mét	DIN 8077 & 8078:2008-09	Ø20 dây 2.3mm PN12.5		"					12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
1880		Ống nhựa PPR	mét	"	Ø20 dây 3.4mm PN20		"					15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800
1881		Ống nhựa PPR	mét	"	Ø25 dây 2.8mm PN12.5		"					22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800
1882		Ống nhựa PPR	mét	"	Ø25 dây 4.2mm PN20		"					27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700
1883		Ống nhựa PPR	mét	"	Ø32 dây 2.9mm PN10		"					29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600
1884		Ống nhựa PPR	mét	"	Ø32 dây 5.4mm PN20		"					40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
1885		Ống nhựa PPR	mét	"	Ø40 dây 3.7mm PN10		"					39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600
1886		Ống nhựa PPR	mét	"	Ø40 dây 6.7mm PN20		"					63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000
1887		Ống nhựa PPR	mét	"	Ø50 dây 4.6mm PN10		"					58.100	58.100	58.100	58.100	58.100	58.100	58.100	58.100	58.100
1888		Ống nhựa PPR	mét	"	Ø50 dây 8.3mm PN20		"					98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000
1889	Ống nhựa PPR	mét	"	Ø63 dây 5.8mm PN10	"				92.300	92.300	92.300	92.300	92.300	92.300	92.300	92.300	92.300			

Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn TT.Huế

[illegible]

Trang 131

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điện	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hò, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5	
1908		Phụ kiện PPR	cái	"	Cơ ren ngoài PPR 20x3/4"		"					46.700	46.700	46.700	46.700	46.700	46.700	46.700	46.700	
1909		Phụ kiện PPR	cái	"	Cơ ren ngoài PPR 25x1/2"		"					36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800
1910		Phụ kiện PPR	cái	"	Cơ ren ngoài PPR 25x3/4"		"					43.400	43.400	43.400	43.400	43.400	43.400	43.400	43.400	43.400
1911		Phụ kiện PPR	cái	"	Tê PPR 20		"					3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800
1912		Phụ kiện PPR	cái	"	Tê PPR 25		"					5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800
1913		Phụ kiện PPR	cái	"	Tê ren trong PPR 20x1/2"		"					23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
1914		Phụ kiện PPR	cái	"	Tê ren trong PPR 20x3/4"		"					34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100
1915		Phụ kiện PPR	cái	"	Tê ren trong PPR 25x1/2"		"					24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900
1916		Phụ kiện PPR	cái	"	Tê ren trong PPR 25x3/4"		"					36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300
1917		Phụ kiện PPR	cái	"	Tê ren ngoài PPR 20x1/2"		"					28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700
1918		Phụ kiện PPR	cái	"	Tê ren ngoài PPR 20x3/4"		"					43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300
1919		Phụ kiện PPR	cái	"	Tê ren ngoài PPR 25x1/2"		"					31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100
1920		Phụ kiện PPR	cái	"	Tê ren ngoài PPR 25x3/4"		"					37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700
1921		Phụ kiện PPR	cái	"	Bít đầu PPR 20		"					1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600
1922		Phụ kiện PPR	cái	"	Bít đầu PPR 25		"					2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800
1923		Phụ kiện PPR	cái	"	Van PPR 20		"					109.100	109.100	109.100	109.100	109.100	109.100	109.100	109.100	109.100
1924		Phụ kiện PPR	cái	"	Van PPR 25		"					156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
1925		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2007	Ø20 dày 2.0mm PN16		"					5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700		

Trang 153

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điện	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hòa, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5	
1980		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D40 x 3.7mm		"					29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	
1981		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D50 x 2.4mm		"					25.740	25.740	25.740	25.740	25.740	25.740	25.740	25.740	25.740
1982		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D50 x 3.0mm		"					30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730
1983		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D50 x 3.7mm		"					36.980	36.980	36.980	36.980	36.980	36.980	36.980	36.980	36.980
1984		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D50 x 4.6mm		"					45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140
1985		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D50 x 5.6mm		"					53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380
1986		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D63 x 3.0mm		"					39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970
1987		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D63 x 3.8mm		"					49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130
1988		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D63 x 4.7mm		"					59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550
1989		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D63 x 5.8mm		"					70.970	70.970	70.970	70.970	70.970	70.970	70.970	70.970	70.970
1990		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D63 x 7.1mm		"					85.020	85.020	85.020	85.020	85.020	85.020	85.020	85.020	85.020
1991		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D75 x 3.6mm		"					56.830	56.830	56.830	56.830	56.830	56.830	56.830	56.830	56.830
1992		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D75 x 4.5mm		"					70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060
1993		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D75 x 5.6mm		"					84.470	84.470	84.470	84.470	84.470	84.470	84.470	84.470	84.470
1994		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D75 x 6.8mm		"					100.790	100.790	100.790	100.790	100.790	100.790	100.790	100.790	100.790
1995		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D75 x 8.4mm		"					120.360	120.360	120.360	120.360	120.360	120.360	120.360	120.360	120.360
1996		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D90 x 4.3mm		"					89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730
1997		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D90 x 5.4mm	"		99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430				

Trang 137

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây- Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hò, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5	
2016	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D140 x10.3mm						287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	
2017		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D140 x12.7mm						348.590	348.590	348.590	348.590	348.590	348.590	348.590	348.590	348.590	348.590
2018		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D140 x15.7mm						419.280	419.280	419.280	419.280	419.280	419.280	419.280	419.280	419.280	419.280
2019		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D160 x 6.2mm						206.290	206.290	206.290	206.290	206.290	206.290	206.290	206.290	206.290	206.290
2020		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D160 x 7.7mm						254.330	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330
2021		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D160 x 9.5mm						311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970
2022		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D160 x 11.8mm						375.140	375.140	375.140	375.140	375.140	375.140	375.140	375.140	375.140	375.140
2023		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D160 x 14.6mm						460.980	460.980	460.980	460.980	460.980	460.980	460.980	460.980	460.980	460.980
2024		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D160 x 17.9mm						549.980	549.980	549.980	549.980	549.980	549.980	549.980	549.980	549.980	549.980
2025		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D180 x 6.9mm						257.770	257.770	257.770	257.770	257.770	257.770	257.770	257.770	257.770	257.770
2026		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D180 x 8.6mm						320.220	320.220	320.220	320.220	320.220	320.220	320.220	320.220	320.220	320.220
2027		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D180 x 10.7mm						392.730	392.730	392.730	392.730	392.730	392.730	392.730	392.730	392.730	392.730
2028		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D180 x 13.3mm						478.290	478.290	478.290	478.290	478.290	478.290	478.290	478.290	478.290	478.290
2029		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D180 x 16.4mm						579.890	579.890	579.890	579.890	579.890	579.890	579.890	579.890	579.890	579.890
2030		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D180 x 20.1mm						695.360	695.360	695.360	695.360	695.360	695.360	695.360	695.360	695.360	695.360
2031		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D200 x 7.7mm						320.130	320.130	320.130	320.130	320.130	320.130	320.130	320.130	320.130	320.130
2032	Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D200 x 9.6mm			398.890	398.890	398.890	398.890	398.890	398.890	398.890	398.890	398.890	398.890				
2033	Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D200 x 11.9mm			492.160	492.160	492.160	492.160	492.160	492.160	492.160	492.160	492.160	492.160				

[illegible]

Trang 139

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điện	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hò, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5	
2052		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D280 x 20.6mm							1.154.890	1.154.890	1.154.890	1.154.890	1.154.890	1.154.890	1.154.890	1.154.890	
2053		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D280 x 25.4mm							1.383.110	1.383.110	1.383.110	1.383.110	1.383.110	1.383.110	1.383.110	1.383.110	1.383.110
2054		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D280 x 31.3mm							1.653.840	1.653.840	1.653.840	1.653.840	1.653.840	1.653.840	1.653.840	1.653.840	1.653.840
2055		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D315 x 12.1mm							786.720	786.720	786.720	786.720	786.720	786.720	786.720	786.720	786.720
2056		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D315 x 15.0mm							979.510	979.510	979.510	979.510	979.510	979.510	979.510	979.510	979.510
2057		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D315 x 18.7mm							1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150
2058		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D315 x 23.2mm							1.444.470	1.444.470	1.444.470	1.444.470	1.444.470	1.444.470	1.444.470	1.444.470	1.444.470
2059		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D315 x 28.6mm							1.750.730	1.750.730	1.750.730	1.750.730	1.750.730	1.750.730	1.750.730	1.750.730	1.750.730
2060		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D315 x 35.2mm							2.106.840	2.106.840	2.106.840	2.106.840	2.106.840	2.106.840	2.106.840	2.106.840	2.106.840
2061		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D355 x 13.6mm							999.270	999.270	999.270	999.270	999.270	999.270	999.270	999.270	999.270
2062		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D355 x 16.9mm							1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750
2063		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D355 x 21.1mm							1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180
2064		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D355 x 26.1mm							1.832.030	1.832.030	1.832.030	1.832.030	1.832.030	1.832.030	1.832.030	1.832.030	1.832.030
2065		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D355 x 32.2mm							2.222.590	2.222.590	2.222.590	2.222.590	2.222.590	2.222.590	2.222.590	2.222.590	2.222.590
2066		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D355 x 39.7mm							2.672.680	2.672.680	2.672.680	2.672.680	2.672.680	2.672.680	2.672.680	2.672.680	2.672.680
2067		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D400 x 15.3mm		1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660					
2068	Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D400 x 19.1mm		1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610						
2069	Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D400 x 23.7mm		1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220						

[illegible]

[illegible]

Trang 143

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phương Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điện	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quang, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hộ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
2124		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 90 dây 3.8mm PN9		"				91.182	91.182	91.182	91.182	91.182	91.182	91.182	91.182	91.182
2125		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 114 dây 3.2mm PN5		"				99.545	99.545	99.545	99.545	99.545	99.545	99.545	99.545	99.545
2126		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 114 dây 3.8mm PN6		"				117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	
2127		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 114 dây 5.0mm PN9		"				154.182	154.182	154.182	154.182	154.182	154.182	154.182	154.182	
2128		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 168 dây 5.0mm PN6		"				229.818	229.818	229.818	229.818	229.818	229.818	229.818	229.818	
2129		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 168 dây 7.3mm PN9		"				328.091	328.091	328.091	328.091	328.091	328.091	328.091	328.091	
2130		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 168 dây 9.2mm PN12		"				411.364	411.364	411.364	411.364	411.364	411.364	411.364	411.364	
2131		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 220 dây 6.6mm PN6		"				390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	
2132		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 220 dây 8.7mm PN9		"				509.727	509.727	509.727	509.727	509.727	509.727	509.727	509.727	
2133		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 75 dây 2.9mm PN8		"				55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	
2134		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 75 dây 3.6mm PN10		"				68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	
2135		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 110 dây 3.2mm PN6		"				89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	
2136		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 110 dây 5.3mm PN10		"				149.400	149.400	149.400	149.400	149.400	149.400	149.400	149.400	
2137		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 125 dây 3.7mm PN6		"				114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	
2138		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 125 dây 6.0mm PN10		"				183.300	183.300	183.300	183.300	183.300	183.300	183.300	183.300	
2139		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 140 dây 4.1mm PN6		"				142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	
2140		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 140 dây 6.7mm PN10		"		233.500	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500			
2141	Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 160 dây 4.7mm PN6	"		184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700				

[illegible]

Trang 143

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điện	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
2160		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 630 dày 15.4mm PN6		"				2.427.500	2.427.500	2.427.500	2.427.500	2.427.500	2.427.500	2.427.500	2.427.500	2.427.500
2161		Ống nhựa PP-R	Mét	DIN 8077 & 8078:2008	Ø 20 dày 2.3mm PN10		"				22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182
2162		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 20 dày 3.4mm PN20		"				27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455
2163		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 25 dày 2.8mm PN10		"				39.637	39.637	39.637	39.637	39.637	39.637	39.637	39.637	39.637
2164		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 25 dày 3.5mm PN16		"				45.637	45.637	45.637	45.637	45.637	45.637	45.637	45.637	45.637
2165		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 25 dày 4.2mm PN20		"				48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182
2166		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 32 dày 2.9mm PN10		"				51.363	51.363	51.363	51.363	51.363	51.363	51.363	51.363	51.363
2167		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 32 dày 4.4mm PN16		"				61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727
2168		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 32 dày 5.4mm PN20		"				70.908	70.908	70.908	70.908	70.908	70.908	70.908	70.908	70.908
2169		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 40 dày 3.7mm PN10		"				68.908	68.908	68.908	68.908	68.908	68.908	68.908	68.908	68.908
2170		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 40 dày 5.5mm PN16		"				83.637	83.637	83.637	83.637	83.637	83.637	83.637	83.637	83.637
2171		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 40 dày 6.7mm PN20		"				109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727
2172		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 50 dày 4.6mm PN10		"				101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
2173		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 50 dày 6.9mm PN16		"				133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000
2174		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 50 dày 8.3mm PN20		"				170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545
2175		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 63 dày 5.8mm PN10		"				160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545
2176		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 63 dày 10.5mm PN20		"				268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818
2177	Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 75 dày 6.8mm PN10	"		223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273			

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điện	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5	
2232		Ông nhựa HDPE	Mét	"	Ø 250 dây 14.8mm PN10		"					751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	
2233		Ông nhựa HDPE	Mét	"	Ø 250 dây 18.4mm PN12.5		"						923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909
2234		Ông nhựa HDPE	Mét	"	Ø 280 dây 10.7mm PN6		"						618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818
2235		Ông nhựa HDPE	Mét	"	Ø 280 dây 16.6mm PN10		"						936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636
2236		Ông nhựa HDPE	Mét	"	Ø 280 dây 20.6mm PN12.5		"						1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364
2237		Ông nhựa HDPE	Mét	"	Ø 280 dây 25.4mm PN16		"						1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273
2238		Ông nhựa HDPE	Mét	"	Ø 315 dây 12.1mm PN6		"						789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091
2239		Ông nhựa HDPE	Mét	"	Ø 315 dây 18.7mm PN10		"						1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727
2240		Ông nhựa HDPE	Mét	"	Ø 315 dây 23.2mm PN12.5		"						1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818
2241		Ông nhựa HDPE	Mét	"	Ø 355 dây 13.6mm PN6		"						1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273
2242		Ông nhựa HDPE	Mét	"	Ø 355 dây 21.1mm PN10		"						1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727
2243		Ông nhựa HDPE	Mét	"	Ø 355 dây 26.1mm PN12.5		"						1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545
2244		Ông nhựa HDPE	Mét	"	Ø 400 dây 15.3mm PN6		"						1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455
2245		Ông nhựa HDPE	Mét	"	Ø 400 dây 23.7mm PN10		"						1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000
2246		Ông nhựa HDPE	Mét	"	Ø 400 dây 29.4mm PN12.5		"						2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364
2247		Ông nhựa HDPE	Mét	"	Ø 450 dây 17.2mm PN6		"						1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909
2248	Ông nhựa HDPE	Mét	"	Ø 450 dây 26.7mm PN10	"						2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727		
2249	Ông nhựa HDPE	Mét	"	Ø 450 dây 33.1mm PN12.5	"						2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364		

[illegible]

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
2285		Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm	"	Tấm sóng giữa (3320*508*3)mm SS400	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	"			1.933.731	1.933.731	2.320.478	2.320.478	2.320.478	2.320.478	2.320.478	2.320.478	2.320.478
2286		Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm	"	Tấm sóng giữa (4140*508*3)mm SS400		Việt Nam	"			2.411.136	2.411.136	2.893.364	2.893.364	2.893.364	2.893.364	2.893.364	2.893.364	2.893.364
2287		Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm	"	Tấm sóng giữa (4320*508*3)mm SS400		Việt Nam	"			2.517.226	2.517.226	3.020.672	3.020.672	3.020.672	3.020.672	3.020.672	3.020.672	3.020.672
2288		Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm	"	Tấm sóng đầu loại (700*508*3)mm SS400		Việt Nam	"			455.223	455.223	546.267	546.267	546.267	546.267	546.267	546.267	546.267
2289		Cột đỡ hộ lan	Cột	"	Cột thép U (150*150*1750*5)mm		Việt Nam	"			971.206	971.206	1.165.447	1.165.447	1.165.447	1.165.447	1.165.447	1.165.447	1.165.447
2290		Cột đỡ hộ lan	Cột	"	Cột thép U (160*160*1750*5)mm		Việt Nam	"			1.035.824	1.035.824	1.242.989	1.242.989	1.242.989	1.242.989	1.242.989	1.242.989	1.242.989
2291		Cột đỡ hộ lan	Cột	"	Cột thép vuông (150*150*1750*5)mm		Việt Nam	"			1.351.201	1.351.201	1.621.441	1.621.441	1.621.441	1.621.441	1.621.441	1.621.441	1.621.441
2292		Cột đỡ hộ lan	Cột	"	Cột thép vuông (160*160*1750*5)mm		Việt Nam	"			1.446.682	1.446.682	1.736.018	1.736.018	1.736.018	1.736.018	1.736.018	1.736.018	1.736.018
2293		Cột đỡ hộ lan	Cột	"	Cột thép U (160*160*2000*5)mm		Việt Nam	"			1.184.350	1.184.350	1.421.220	1.421.220	1.421.220	1.421.220	1.421.220	1.421.220	1.421.220
2294		Cột đỡ hộ lan	Cột	"	Cột đỡ tròn P (2000x141.1x 4.5)mm dùng thép SS400 có tấm bịt đầu		Việt Nam	"			1.344.450	1.344.450	1.613.340	1.613.340	1.613.340	1.613.340	1.613.340	1.613.340	1.613.340
2295		Cột đỡ hộ lan	Cột	"	Cột đỡ tròn P (1600x141.1x 4.5)mm dùng thép SS400 có tấm bịt đầu		Việt Nam	"			1.121.661	1.121.661	1.345.993	1.345.993	1.345.993	1.345.993	1.345.993	1.345.993	1.345.993
2296		Hộp đệm	Cột	"	Hộp đệm U (150*150*360*5)mm		Việt Nam	"			199.642	199.642	239.571	239.571	239.571	239.571	239.571	239.571	239.571
2297	Hộp đệm	Hộp	"	Hộp đệm U (160*160*360*5)mm	Việt Nam	"		213.144	213.144	255.773	255.773	255.773	255.773	255.773	255.773	255.773			
2298	Hộp đệm	Hộp	"	Hộp đệm vuông (150*150*360*5)mm	Việt Nam	"		272.941	272.941	327.529	327.529	327.529	327.529	327.529	327.529	327.529			
2299	Hộp đệm	Hộp	"	Hộp đệm vuông (160*160*360*5)mm	Việt Nam	"		290.301	290.301	348.361	348.361	348.361	348.361	348.361	348.361	348.361			
2300	Hộp đệm	Hộp	"	Hộp đệm U (160*160*600*5)mm	Việt Nam	"		354.919	354.919	425.903	425.903	425.903	425.903	425.903	425.903	425.903			

Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thương, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây- Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hò, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
2317		Biển báo phản quang	m2	"	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm		Việt Nam	"			1.719.700	1.719.700	2.063.640	2.063.640	2.063.640	2.063.640	2.063.640	2.063.640	2.063.640
2318		Biển báo phản quang	m2	"	Biển báo chữ vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm+khung hộp (20x40) nhúng kẽm		Việt Nam	"			2.151.968	2.151.968	2.582.362	2.582.362	2.582.362	2.582.362	2.582.362	2.582.362	2.582.362
2319		Trụ đỡ biển báo	md	Theo QCVN 41:2019/ BGTVT	Trụ đỡ Æ 76 dày 2mm		Việt Nam	"			122.910	122.910	147.492	147.492	147.492	147.492	147.492	147.492	147.492
2320		Trụ đỡ biển báo	md	"	Trụ đỡ Æ 90 dày 2mm		Việt Nam	"			147.909	147.909	177.490	177.490	177.490	177.490	177.490	177.490	177.490
2321		Trụ đỡ biển báo	md	"	Trụ đỡ Æ114 dày 2mm		Việt Nam	"			189.573	189.573	227.488	227.488	227.488	227.488	227.488	227.488	227.488
2322		Gương cầu lồi Inox	Cái		Gương cầu lồi loại D800mm (Stainles Steel Mirror for the K.T. Highway)	Công ty Shido	Hàn Quốc	"			5.330.718	5.330.718	6.396.862	6.396.862	6.396.862	6.396.862	6.396.862	6.396.862	6.396.862
2323		Gương cầu lồi Inox	Cái		"	"	Hàn Quốc	"			6.618.218	6.618.218	7.941.862	7.941.862	7.941.862	7.941.862	7.941.862	7.941.862	7.941.862
2324		Khe co giãn cầu	md	TC AASHTO M270: ASTM D4014-03	Khe co giãn rằng lược MS-RS22-20 mạ kẽm nhúng nóng		Việt Nam	"			5.312.216	5.312.216	6.374.659	6.374.659	6.374.659	6.374.659	6.374.659	6.374.659	6.374.659
2325		Khe co giãn cầu	md	TC AASHTO M270: ASTM D4014-03	Khe co giãn rằng lược MS-RS22-20 sơn	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	"			4.270.605	4.270.605	5.124.726	5.124.726	5.124.726	5.124.726	5.124.726	5.124.726	5.124.726
2326		Khung lưới chắn rác	kg	Theo TC kỹ thuật BSEN 124-2:2015(có giấy chứng nhận số TQC.11.3074.5)	Lưới chắn rác bằng gang gia công theo yêu cầu bản vẽ		Việt Nam	"		Kích thước chi tiết theo bản vẽ	39.000	39.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
2327		Bộ nắp gang chắn rác	Bộ		1000x300mm	Gang cầu	Việt Nam		Chấn công trình		2.545.455	2.545.455							
2328		Nắp gang hồ thu (trọng lượng: 161kg, tải trọng: 40 tấn, niềng nắp sơn phủ 02 lớp bitum)	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 400	1.000x1.000x100 (mm)	Gang cầu mác GC45-5	Việt Nam		Chấn công trình	Gang cầu; Công văn 3380/BC-QLĐT ngày 05/9/2024 của phòng QLDT TP. Huế	3.863.640	3.863.640							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vy Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
2329	Vật liệu khác	Tấm ghi Gang (tải trọng 12,5 tấn)	Bộ		2410x950x100m	Gang cầu	Việt Nam		Chân công trình		6.245.455	6.245.455							
2330		Chống thấm Flintkote No.3 18L	kg	TCVN 9065	18kg/thùng	The Shell Company of Thailand Ltd	Thái Lan		Giá chưa bao gồm vc và bốc dỡ hàng lên xuống đến chân công trình trên địa bàn TT- Huế		1.650.000	1.650.000							
2331		Đất san lấp thông thường	m3			Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng An Phú Dương	Đồi Trốc Voi 3 (khu vực 1), phường Thủy Phương, thị xã Hương		Giá trên phương tiện tại mỏ				54.545						
2332		Đất san lấp K95	m3				Phường, thị xã Hương						68.182						
2333		Đất san lấp thông thường	m3			Công ty Cổ phần Xây dựng Vinh Hải	Khu vực thôn		Giá trên phương tiện tại mỏ					50.000					
2334		Đất san lấp K95	m3				Dòng, phường Long Hồ, quận Phú Xuân							68.182					
2335		Đất san lấp K98	m3											77.273					
2336		Đất san lấp thông thường	m3			Công ty TNHH MTV DVXD Long Phụng			Giá trên phương tiện tại mỏ							45.455			
2337		Đất san lấp K95	m3				- Xã Lộc Sơn, huyện Phú Lộc									50.000			
2338		Đất san lấp K98	m3													54.545			
2339		Đất tầng phủ (là khoáng sản đi kèm)	m3			HTX Xuân Long	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua, giá tại bãi Khu vực Bắc Khe Ly, phường Long Hồ, quận Phú Xuân		27.273	27.273							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thương, Võ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điện	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
2340		Đất tầng phủ (là khoáng sản đi kèm)	m3			Công ty TNHH Toàn Tâm	Việt Nam		'Giao trên phương tiện bên mua tại núi Phú Gia, xã Lộc Tiến, huyện Phú Lộc							54.545			
2341		Đất tầng phủ (là khoáng sản đi kèm)	m3			Công ty CP Khai thác đá và Xây dựng Hương Bằng			'Giao trên phương tiện bên mua tại Mỏ đá Hương Bằng, Hương Vân, thị xã Hương Trà.					45.455					
2342		Đất tầng phủ (là khoáng sản đi kèm)	m3			Công ty CP Khoáng sản Huế			'Giao trên phương tiện bên mua tại kv núi Hương Thọ, phường Long Hồ, Huế		32.000	32.000							
2343		Đất san lấp	m3			Công ty CP Đầu tư Thuận Hóa			'Giao trên phương tiện bên mua tại kv Động Đá, phường Phong Thu						63.636				
2344		Đất làm vật liệu san lấp	m3			Công ty TNHH Trường Thịnh			'Giao trên phương tiện bên mua tại kv đồi Vững Nhựa, phường Phong Thu						50.000				
2345		Đất làm vật liệu san lấp	m3			Công ty TNHH MTV Cường Hương			'Giao trên phương tiện bên mua						63.636				
2346		Đất làm vật liệu san lấp	m3			Công ty TNHH Tuấn Vũ			'Giao trên phương tiện bên mua										45.455
2347		Đất san lấp thông thường	m3				Tại mỏ đất TDP Đồng Lâm, Phong Thái		Giá trên phương tiện tại mỏ						70.000				

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Võ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5	
2348		Đất san lấp thông thường	m3			Công ty TNHH Quý Hưng	Tại mỏ đất khu vực Hiền Sỹ, phường Phong Thái		Giá trên phương tiện tại mỏ							70.000				
2349		Đất san lấp K95	m3													78.182				
2350		Đất san lấp K98	m3													80.909				
2351		Đất san lấp thông thường	m3			Công ty TNHH XD Mạnh Tiến Thắng	Tại khu vực vùng đồi 1, Thanh Thủy		Giá trên phương tiện tại mỏ							63.636				
2352		Đất san lấp K95	m3													81.818				
2353		Đất san lấp K98	m3													95.455				
2354		Dầu hỏa	lít			KO	Việt Nam						17.168	17.168	17.168	17.168	17.168	17.168	17.168	17.168
2355		Xăng Ôtô (Không chì)	lít			E5		"			Giá bình quân tại thị trường thành phố Huế		17.889	17.889	17.889	17.889	17.889	17.889	17.889	17.889
2356		Xăng Ôtô (Không chì)	lít			A95		"					18.468	18.468	18.468	18.468	18.468	18.468	18.468	18.468
2357		Diezen	lít			0,05%S		"					17.166	17.166	17.166	17.166	17.166	17.166	17.166	17.166
2358		Mazut	kg			3,5S		"					13.618	13.618	13.618	13.618	13.618	13.618	13.618	13.618
2359		Cửa cuốn Úc Trendydoor (Thép tấm liền)	m2			4,5 dem	Công ty TNHH Nguyễn Danh						400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
2360	Cửa cuốn Úc Trendydoor (Thép tấm liền)	m2			5,0 dem								450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	
2361	Keo ốp lát tiêu chuẩn CIMAX CM02	VNĐ/kg		TCVN 7899-1:2008	Màu xám, bao 25 kg							7.778	7.778	7.778	7.778	7.778	7.778	7.778	7.778	
2362	Keo ốp lát tiêu chuẩn CIMAX CM02	VNĐ/kg		TCVN 7899-1:2008	Màu trắng, bao 25 kg							10.463	10.463	10.463	10.463	10.463	10.463	10.463	10.463	

[illegible]

Trang 159

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)												
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5		
2375		Chống thấm AFLEX PU WETFIX AP300	VND/thùng	BS EN 14891:2017	Thùng 5 kg							653.636	653.636	653.636	653.636	653.636	653.636	653.636	653.636		
2376		Chống thấm AFLEX PU WETFIX AP300	VND/thùng	BS EN 14891:2017	Thùng 20 kg							2.462.727	2.462.727	2.462.727	2.462.727	2.462.727	2.462.727	2.462.727	2.462.727	2.462.727	2.462.727
2377		Bột bả cao cấp SKIMCOAT SC-150	VND/kg	TCVN 7239:2014	Bao 40 kg							8.241	8.241	8.241	8.241	8.241	8.241	8.241	8.241	8.241	8.241
2378		Vữa khô trộn sẵn AS - 75M	VND/kg	TCVN 4314:2003	Bao 50 kg							2.778	2.778	2.778	2.778	2.778	2.778	2.778	2.778	2.778	2.778
2379		Vữa khô trộn sẵn AS - 100M	VND/kg	TCVN 4314:2003	Bao 50 kg							2.870	2.870	2.870	2.870	2.870	2.870	2.870	2.870	2.870	2.870
2380		Vữa đổ rót không co ngót mác cao AM-G 400	VND/kg	TCVN 9204:2012	Bao 25 kg							7.963	7.963	7.963	7.963	7.963	7.963	7.963	7.963	7.963	7.963
2381		Vữa đổ rót không co ngót mác cao AM-G600	VND/kg	TCVN 9204:2012	Bao 25 kg							9.815	9.815	9.815	9.815	9.815	9.815	9.815	9.815	9.815	9.815
2382		Vải địa kỹ thuật ART15	m2		Cuộn															11.481	
2383	Vải địa kỹ thuật ART25	m2		Cuộn					Giao tại chân công trình	Công văn 489/BQL DANN-KH ngày 05/8/2025						19.444					
2384	Cọc tre đường kính từ 6-8cm, tre nguyên cây	m		Cây									9.000								
2385	Gỗ Xây dựng	Gỗ Xây dựng (Gỗ ván khuôn keo, tràm hoa vàng, nhóm VII)	m3										3.981.481								